



身分權益篇

- 140 居留與入籍
- 176 社會福利
- 214 人身安全
- 228 相關法規

Chương Thân phận Quyền và Lợi ích

- 141 居留與入籍
- 177 社會福利
- 215 人身安全
- 229 相關法規





Cư trú và nhập tịch

Hoan nghênh bạn đến với Đại gia đình Đài Loan !

Nhờ mỗi lương duyên tốt đẹp dẫn lối Cư dân mới kết hôn cùng người Đài Loan, sau đó chuyển đổi quốc tịch để trở thành một công dân Đài Loan. Trong quá trình ấy có cả những thăng trầm, lo lắng và những sự lựa chọn khác nhau, quá trình từ : đăng ký kết hôn, xin visa, cư trú đến chuyển đổi quốc tịch, hy vọng thông qua thông tin từ sổ tay này sẽ giúp Cư dân mới nhanh chóng và tiện lợi hơn trong quá trình hoàn thành thủ tục, cùng bạn đời sống vui vẻ hạnh phúc trên Đảo ngọc !

Đăng ký kết hôn

► Cư dân mới không thuộc nhóm các nước đặc biệt của Bộ Ngoại giao:

1. Công dân Đài Loan kết hôn với Cư dân mới cần đem những giấy tờ sau đến Văn phòng Hộ tịch hộ khẩu để đăng ký kết hôn:
 - (1) Giấy tờ cá nhân của đương sự hai bên (Công dân Đài Loan đem chứng minh nhân dân, Cư dân mới đem hộ chiếu, thẻ cư trú).
 - (2) Giấy chứng nhận tình trạng hôn nhân được cơ quan có thẩm quyền công chứng còn hiệu lực trong vòng 06 tháng đã được Văn phòng lãnh sự (Văn phòng đại diện tại nước ngoài) thông qua , kèm bản dịch tiếng Hoa.

居留與入籍

歡迎加入臺灣這個大家庭！

新住民透過婚姻關係歸化為中華民國的一分子，是一種難得的緣分。期間，又有著一連串的考量、選擇，甚至學習的過程——包括：結婚登記、辦理簽證、居留到歸化，期望透過此本手冊的資訊提供，能讓新住民更便利、迅速且愉快地完成這些流程，與另一半順利地在寶島攜手共度人生！

結婚登記

► 新住民如非為外交部公告之特定國家人士

1. 國人與新住民在國內結婚者，須攜帶下列文件向任一戶政事務所辦理結婚登記：
 - (1) 結婚雙方當事人身分證明文件（國人為國民身分證，新住民為護照、外僑居留證）。
 - (2) 經駐外使領館、代表處或辦事處（以下簡稱駐外館處）驗證原核發機關核發 6 個月內之婚姻狀況證明文件及中文譯本。





戶政事務所

Văn phòng hộ tịch hộ khẩu



- (3) 結婚書約（須載有 2 人以上證人簽名）。
- (4) 國人戶口名簿、最近 2 年內拍攝之符合規格相片 1 張或上傳數位相片（新式國民身分證相片規格可至「內政部戶政司全球資訊網」網站 <https://www.ris.gov.tw> 查詢）。

(5) 新住民取用中文姓名聲明書。（以上均須攜帶正本）

2. 國人與新住民在國外結婚已生效者，須攜帶下列文件向任一戶政事務所辦理結婚登記：

- (1) 結婚雙方當事人身分證明文件（國人為國民身分證，新住民為護照、外僑居留證）。
- (2) 經駐外館處驗證之結婚證明或已向當地政府辦妥結婚登記（或結婚註冊）之證明文件及中文譯本；加註「符合行為地法」字樣者，得免附婚姻狀況證明文件。
- (3) 國人戶口名簿、最近 2 年內拍攝之符合規格相片 1 張或上傳數位相片（新式國民身分證相片規格可至「內政部戶政司全球資訊網」網站 <https://www.ris.gov.tw> 查詢）。
- (4) 新住民取用中文姓名聲明書。（以上均須攜帶正本）

- (3) Đơn xin kết hôn (kèm chữ ký của 02 người làm chứng trở lên).
 - (4) Sổ hộ khẩu của công dân Đài Loan, 01 tấm hình chụp trong 02 năm gần đây hoặc tải ảnh lên mạng (quy định về ảnh thẻ cá nhân vui lòng truy cập Website <https://www.ris.gov.tw> để biết thêm chi tiết).
 - (5) Đơn xin sử dụng tên tiếng Hoa của Cư dân mới. (Giấy tờ nêu trên đều cần đem theo Bảng gốc).
2. Công dân Đài Loan kết hôn với Cư dân mới tại nước ngoài đồng thời hôn nhân có hiệu lực, cần đem theo những giấy tờ sau đến Văn phòng Hộ tịch hộ khẩu để đăng ký kết hôn:
- (1) Giấy tờ cá nhân của đương sự hai bên (Công dân Đài Loan đem chứng minh nhân dân, Cư dân mới đem hộ chiếu, thẻ cư trú).
 - (2) Giấy Đăng ký kết hôn đã được Văn phòng lãnh sự công chứng hoặc đã đăng ký kết hôn tại cơ quan địa phương (hoặc đăng ký kết hôn) kèm bản dịch tiếng Hoa; nếu có dòng chữ "Phù hợp quy định hiện hành địa phương" đi kèm thì được miễn giấy Chứng nhận tình trạng hôn nhân.
 - (3) Sổ hộ khẩu của công dân Đài Loan, 01 tấm hình chụp trong 02 năm gần đây hoặc tải ảnh lên mạng (quy định về ảnh thẻ cá nhân vui lòng truy cập Website <https://www.ris.gov.tw> để biết thêm chi tiết).
 - (4) Đơn xin sử dụng tên tiếng Hoa của Cư dân mới. (Giấy tờ nêu trên đều cần đem theo Bảng gốc).





► 新住民如為外交部公告之特定國家人士

須先在原屬國完成結婚程序後，持原屬國核發之結婚登記書或結婚證書等結婚證明文件及中文譯本，向駐外館處申請面談及文件驗證，俟面談通過完成文件驗證後，國人配偶可持憑下列文件向任一戶政事務所辦理結婚登記：

1. 結婚雙方當事人身分證明文件（國人為國民身分證，新住民為護照、外僑居留證）。
2. 經駐外館處驗證之結婚證明或已向當地政府辦妥結婚登記（或結婚註冊）之證明文件及中文譯本。「符合行為地法」字樣者，得免附婚姻狀況證明文件。

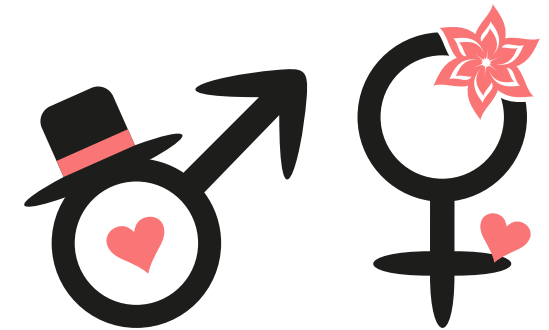


外交部領事事務局
Cục lãnh sự Bộ Ngoại giao

► Cư dân mới thuộc nhóm các nước quy định đặc biệt của Bộ Ngoại giao

Cần hoàn thành thủ tục kết hôn tại nước sở tại, sau đó đem Giấy chứng nhận kết hôn hoặc Giấy kết hôn kèm bản dịch tiếng Hoa đến Văn phòng lãnh sự công chứng và xin phỏng vấn, sau khi phỏng vấn và công chứng thông qua, hôn phối Đài Loan cần đem những giấy tờ sau đến Văn phòng Hộ tịch hộ khẩu để đăng ký kết hôn:

1. Giấy tờ cá nhân của đương sự hai bên (Công dân Đài Loan đem chứng minh nhân dân, Cư dân mới đem hộ chiếu, thẻ cư trú).
2. Giấy Đăng ký kết hôn đã được Văn phòng lãnh sự công chứng hoặc đã đăng ký kết hôn tại cơ quan địa phương (hoặc đăng ký kết hôn) kèm bản dịch tiếng Hoa; nếu có dòng chữ "Phù hợp quy định hiện hành địa phương" đi kèm thì được miễn giấy Chứng nhận tình trạng hôn nhân.





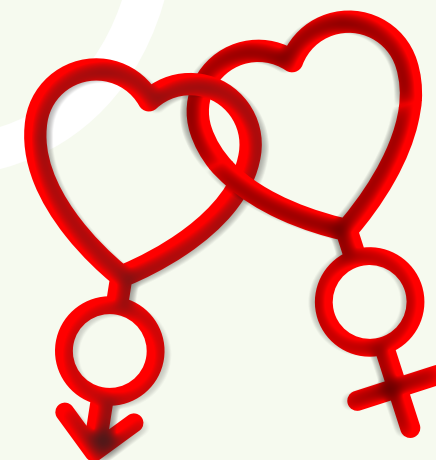
3. 國人戶口名簿、最近 2 年內拍攝之符合規格相片 1 張（新式國民身分證相片規格可至「內政部戶政司全球資訊網」網站 <https://www.ris.gov.tw> 查詢）。
4. 新住民取用中文姓名聲明書。（以上均須攜帶正本）

我國自 108 年 5 月 24 日起，國人與阿根廷、澳洲、奧地利、比利時、巴西、加拿大、哥倫比亞、丹麥、芬蘭、法國、德國、冰島、愛爾蘭、盧森堡、馬爾他、墨西哥（部分地區）、荷蘭、紐西蘭、挪威、葡萄牙、南非、西班牙、瑞典、英國（部分地區）、美國、烏拉圭等 26 個同性婚姻合法國家或地區之外籍人士，得辦理同性結婚登記。相關資訊請洽內政部戶政司。



3. Sổ hộ khẩu của công dân Đài Loan, 01 tấm hình chụp trong 02 năm gần đây hoặc tải ảnh lên mạng (quy định về ảnh thẻ cá nhân vui lòng truy cập Website <https://www.ris.gov.tw> để biết thêm chi tiết).
4. Đơn xin sử dụng tên tiếng Hoa của Cư dân mới. (Giấy tờ nêu trên đều cần đem theo Bảng gốc)

Kể từ ngày 24 tháng 05 năm 2019, công dân Đài Loan kết hôn với công dân nước ngoài của 26 quốc gia và vùng lãnh thổ hợp pháp về hôn nhân đồng giới như Argentina, Châu Âu, Áo, Bỉ, Brazil, Canada, Columbia, Đan Mạch, Phần Lan, Pháp, Đức, Iceland, Ireland, Luxembourg, Maltese, Mexico (một số khu vực), Hà Lan, New Zealand, Na Uy, Bồ Đào Nha, Nam Phi, Tây Ban Nha, Thụy Điển, Anh Quốc (một số khu vực), Mỹ, Uruguay cần đăng ký Kết hôn đồng giới. Thông tin liên quan vui lòng liên hệ Sở Hộ khẩu Bộ Nội vụ Chính quyền.





簽證

新住民來臺前須向我國駐外館處申請依親簽證，應備文件如下：

1. 申請人本國護照，所餘效期須有 6 個月以上且有空白頁。
2. 填妥簽證申請表，申請表須至外交部領事事務局「線上填寫申請表專區」填寫，列印產出具有條碼之簽證申請表，申請人須親自簽名確認，並黏貼 6 個月內 2 吋彩色照片 2 張，照片背景須以白色為底色。
3. 最近 3 個月內國人配偶全戶戶籍謄本正本 1 份，已有結婚登記並載明新住民之國籍、外文姓名及出生日期。
4. 申請人本國政府所核發之結婚登記證明正本及影本 1 份，無婚姻登記制度之國家須繳結婚證書正本及影本 1 份，須附中文或英文譯本，並經中華民國駐外館處驗證（正本驗畢退還）。



Visa (thị thực)

Cư dân mới trước khi đến Đài Loan cần xin visa diện người thân bảo lãnh tại Văn phòng kinh tế văn hóa Đài Bắc tại Việt Nam, giấy tờ cần chuẩn bị bao gồm:

1. Hộ chiếu còn hạn 06 tháng trở lên.
2. Điền đơn xin visa trên mạng của Cục Sự vụ lãnh sự Bộ ngoại giao "mục Đơn xin visa", in đơn xin visa có mã vạch, đương sự cần ký tên, dán kèm 02 tấm hình thẻ nền màu trắng kích thước 3.3cm*4.8cm chụp trong 06 tháng gần đây.
3. 01 Bảng chính Sổ hộ khẩu gia đình trong 03 tháng gần nhất của công dân Đài Loan, đã đăng ký kên hôn đồng thời ghi chú rõ ràng quốc tịch, tên nước ngoài, ngày tháng năm sinh của Cư dân mới.
4. Bảng chính và 01 bảng photo Giấy đăng ký kết hôn của người xin visa, đối với quốc gia không có chế độ đăng ký kết hôn cần nộp bảng chính và 01 bảng photo Giấy đăng ký kết hôn, kèm bảng dịch tiếng Anh hoặc tiếng Hoa, đồng thời được công chứng tại Văn phòng lãnh sự (Bảng chính sau khi đối chiếu xong sẽ trả lại).





5. 效期內之申請人本國政府所核發之無犯罪紀錄證明（即良民證）正本 1 份，須附中文或英文譯本，並經中華民國駐外館處驗證（倘該證明註明效期，以該效期為準；倘未註明效期，則以申請人本國政府核發日起 1 年內為效期）。
6. 由衛生福利部指定外籍人士國內體檢醫院或國外醫院出具的最近 3 個月內健康檢查合格證明（居留或定居健康檢查項目表）正本及影本 1 份，國外體檢證明須附中文或英文譯本，並經中華民國駐外館處驗證。
7. 其他視個案要求提供財力證明、來臺目的證明、來臺關係人保證書等審核所需之有關文件。
8. 簽證規費。
9. 本說明如有更動，則依據外交部領事事務局資訊網站（網址：<https://www.boca.gov.tw>）公告之最新資料及駐外館處公告為準。

5. 01 Bảng chính Giấy xác nhận không có tiền án tiền sự còn hiệu lực, kèm bảng dịch tiếng Anh hoặc tiếng Hoa, đồng thời được công chứng bởi Văn phòng lãnh sự Đài Loan ở nước ngoài (đóng mộc ngày có hiệu lực, dựa theo ngày này làm chuẩn; nếu không đóng mộc ngày có hiệu lực, hiệu lực được tính 01 năm kể từ ngày cấp).
6. Phiếu khám sức khỏe còn hiệu lực trong vòng 03 tháng được cấp bởi bệnh viện do Bộ Vệ sinh phúc lợi chỉ định hoặc bệnh viện nước ngoài cấp (Phiếu khám sức khỏe cư trú và định cư), bảng chính và 01 bảng photo, Phiếu khám sức khỏe nước ngoài phải kèm bảng dịch tiếng Hoa hoặc tiếng Anh, và được công chứng bởi Văn phòng lãnh sự Đài Loan ở nước ngoài.
7. Xem xét những tình hình khác nhau sẽ yêu cầu cung cấp những giấy tờ khác nhau như Chứng minh tài chính, chứng minh mục đích đến Đài Loan, Giấy cam kết thân nhân khi đến Đài Loan.
8. Chi phí Visa.
9. Nếu có những thay đổi khác, sẽ dựa theo thông báo mới nhất trên Website Cục Lãnh sự Bộ Ngoại giao (<https://www.boca.gov.tw>) và thông báo của Lãnh sự quán tại nước ngoài làm chuẩn.





居留

► 申請外僑居留證

1. 持依親居留簽證經查驗入國者：持依親居留簽證經查驗入國者，應於入國後 15 天內，擁有婚姻關係兩人一起前往移民署服務站（居留地）申請「外僑居留證」。

• 申請時應準備的文件及費用包括：

- (1) 申請書並貼最近 1 年內同國民身分證規格之 2 吋彩色照片 1 張。
- (2) 護照及居留簽證。
- (3) 申請居留目的之證明文件，例如：辦妥結婚登記的戶口名簿或國人配偶身分證。
- (4) 證件費（第 1 次申請，僅給 1 年效期，費用為每年新臺幣 1,000 元）。
- (5) 外國文件須翻譯成中文，並經我駐外館處驗證，才可持至國內使用。



內政部移民署

Cục quản lý xuất nhập cảnh thuộc Bộ Nội Vụ

居留

► Đăng ký thẻ cư trú ngoại kiều

1. Visa cư trú diện người thân bảo lãnh đã được công chứng: người có visa cư trú theo diện vợ chồng đã được công chứng sau khi nhập cảnh Đài Loan trong vòng 15 ngày, hai người có mối quan hệ vợ chồng cùng nhau đến Trạm phục vụ Sở Di dân (nơi cư trú) đăng ký "Thẻ cư trú ngoại kiều".

• Chi phí và giấy tờ cần chuẩn bị bao gồm:

- (1) Đơn xin có dán 01 tấm hình kích thước 3.3cmx4.8cm như giấy chứng minh chụp trong vòng 01 năm.
- (2) Hộ chiếu và visa cư trú.
- (3) Giấy tờ chứng nhận mục đích xin cư trú, ví dụ: Sổ hộ khẩu đã đăng ký kết hôn hoặc chứng minh nhân dân.
- (4) Chi phí (xin lần đầu, có hiệu lực trong 01 năm, chi phí mỗi năm là 1.000 Đài tệ).
- (5) Các giấy tờ nước ngoài đều phải dịch sang tiếng Hoa, được công chứng tại Lãnh sự quán mới được sử dụng tại Đài Loan.





2. 持依親停留簽證經查驗入國者：持依親停留簽證的新住民於入國後，停留期限屆滿前 30 日，得向移民署服務站（居留地）申請改辦「外僑居留證」；但須停留期限在 60 天以上，且未經簽證核發機關加註限制不准延期（NO EXTENSION）或其他限制之有效簽證，才可申請。

• 申請時應準備的文件包括：

- (1) 申請書並貼最近 1 年內同國民身分證規格之 2 吋彩色照片 1 張。
- (2) 護照及停留簽證。
- (3) 衛生福利部指定之外籍人士體檢醫院或國外合格醫院 3 個月內發給的健康檢查合格證明（居留或定居健康檢查項目表）（國外檢驗者，正本及中譯本須經我駐外館處驗證）。
- (4) 距核發日起 1 年內之申請人本國政府所核發之無犯罪紀錄證明（即良民證，須含最近 5 年內之紀錄，正本及中譯本須經我駐外館處驗證）。

2. Visa tạm trú diện người thân bảo lãnh đã được công chứng: Cư dân mới có Visa tạm trú diện người thân bảo lãnh sau khi nhập cảnh trước khi hết hạn 30 ngày, đến Trạm phục vụ Sở Di dân (nơi thường trú) xin đổi 「Thẻ cư trú ngoại kiều」; nhưng phải cư trú trên 60 ngày, đồng thời cơ quan cấp phát visa không ghi trên thẻ cụm từ Không gia hạn (NO EXTENSION) hoặc những visa có hạn chế khác, mới được xin cấp.

• Giấy tờ cần chuẩn bị bao gồm:

- (1) Đơn xin có dán 01 tấm hình kích thước 3.3cmx4.8cm như giấy chứng minh chụp trong vòng 01 năm.
- (2) Hộ chiếu và visa được phép ở lại.
- (3) Phiếu khám sức khỏe còn hiệu lực trong vòng 03 tháng của bệnh viện do Bộ Phúc lợi Vệ sinh chỉ định hoặc bệnh viện đạt chuẩn tại nước ngoài (phiếu kiểm tra sức khỏe cư trú hoặc định cư) (phiếu kiểm tra sức khỏe tại nước ngoài, bảng chính và bảng dịch đều cần công chứng tại Lãnh sự quán).
- (4) Đơn xác nhận không phạm tội còn hiệu lực trong vòng 01 năm (tức Giấy xác nhận không tiền án tiền sự, trong vòng 05 năm, bảng chính và bảng photo đều phải được công chứng tại Lãnh sự quán).



中華民國居留證正面

Mặt trước thẻ cư trú Trung Hoa Dân Quốc



中華民國居留證反面

Mặt sau thẻ cư trú Trung Hoa Dân Quốc





- (5) 居留地址證明（同戶籍者免附）。
- (6) 戶口名簿或國人配偶身分證（已有結婚登記並載明配偶國籍及外文姓名）。
- (7) 證件費（第 1 次申請，僅給 1 年效期，費用為每年新臺幣 1,000 元，惟持依親停留簽證辦理者，須另加新臺幣 2,200 元）。
- (8) 外國文件須翻譯成中文，並經我駐外館處驗證，才可持至國內使用。
- (9) 移民署對於持依親停留簽證經查驗入國，嗣申請外僑居留證之案件，得現場面談。

3. 本說明如有更動，則依據內政部移民署全球資訊網公告之最新資料為準（網址：<https://www.immigration.gov.tw/5385/7244/7250/7317/> 居留 /181946/）。



申請外僑居留證
Xin thẻ cư trú ngoại kiều



- (5) Giấy chứng minh địa chỉ cư trú (nếu địa chỉ cư trú giống hộ khẩu thì không cần).
- (6) Sổ hộ khẩu hoặc giấy chứng minh của hôn phối Đài Loan (đã có giấy đăng ký kết hôn đồng thời ghi rõ quốc tịch và tên nước ngoài của hôn phối).
- (7) Chi phí (xin lần đầu, có hiệu lực trong 01 năm, chi phí mỗi năm là 1.000 Đài tệ, tiếp tục xin thẻ cư trú diện bảo lãnh người thân, cần nộp thêm 2.200 Đài tệ).
- (8) Các giấy tờ nước ngoài đều phải dịch sang tiếng Hoa, được công chứng tại Lãnh sự quán mới được sử dụng tại Đài Loan.
- (9) Sở di dân phải phỏng vấn tại chỗ với trường hợp xin Visa tạm trú diện người thân bảo lãnh đã được chứng thực, thẻ cư trú ngoại kiều cho người được kế thừa.

3. Nếu hướng dẫn này có thay đổi, sẽ dựa theo thông tin mới nhất được công bố bởi Mạng thông tin toàn cầu của Cục Quản lý xuất nhập cảnh Bộ nội vụ (Web: <https://www.immigration.gov.tw/5385/7244/7250/7317/> 居留 /181946/）。





我國自 108 年 5 月 24 日起，受理國人之外籍同性配偶（以 26 個同婚合法化國家或地區之人民為限）申請依親居留。比照現行異性婚姻外籍配偶規定，應在國外結婚→返國向戶政機關辦理同性結婚登記，或直接在國內辦理同性結婚登記→向駐外館處申辦簽證→向移民署申辦居留。相關資訊請洽下述相關服務機關。

服務機構	服務項目
各鄉鎮市戶政事務所	申請結婚登記、歸化、戶籍登記、國民身分證
臺灣駐外館處	申請簽證、文件證明
移民署各地服務站	申請外僑居留證、外僑永久居留證、臺灣地區居留證、臺灣地區定居證



Kể từ ngày 24 tháng 05 năm 2019, nước ta tiếp nhận việc xin visa của hôn phối người nước ngoài đồng giới (hạn chế với 26 công dân của các quốc gia và vùng lãnh thổ hợp pháp hôn nhân đồng giới). So với quy định kết hôn với người nước ngoài khác giới hiện hành, kết hôn tại nước ngoài → về nước đăng ký kết hôn đồng giới → xin visa tại Lãnh sự quán → xin cư trú tại Sở Di dân. Thông tin liên quan vui lòng liên hệ cơ quan có thẩm quyền.

Tên cơ quan	Hạng mục dịch vụ
Văn phòng hộ tịch hộ khẩu tại các huyện xã	Xin đăng ký kết hôn, xin thôi quốc tịch, đăng ký hộ khẩu, giấy chứng minh nhân dân
Văn phòng Đài Loan đại diện tại nước ngoài	Xin visa, giấy công chứng
Các Trạm dịch vụ xuất nhập cảnh	Xin giấy phép cư trú ngoại kiều, giấy phép cư trú vĩnh cửu, giấy phép cư trú địa phương Đài Loan, giấy phép định cư địa phương Đài Loan





► 申請外僑永久居留證

1. 取得外僑居留證之新住民於合法連續居留 5 年，且每年居住超過 183 日，可以向移民署服務站（居留地）申請外僑永久居留證。以下相關說明如有更動，則依據移民署全球資訊網公告之最新資料為準（網址：<https://www.immigration.gov.tw/5385/7244/7250/7317/> 永久居留 /30029/）。

• 申請時應準備的文件及費用包括：

- (1) 永久居留申請書並貼最近 1 年內同國民身分證規格之 2 吋彩色照片 1 張。
- (2) 新、舊護照正、影本各 1 份（正本驗畢後歸還）。
- (3) 外僑居留證正、影本各 1 份（正本驗畢後歸還）。
- (4) 健康檢查合格證明，檢查項目依據衛生福利部規定辦理。
- (5) 財產或特殊藝能證明。
- (6) 自核發之日起 6 個月內之 5 年內申請人本國政府所核發之無犯罪紀錄證明（即良民證，正本及中譯本須經我駐外館處驗證）及 3 個月內之我國警察刑事紀錄證明。



申請外僑
永久居留證
Xin thẻ cư trú vĩnh
viễn ngoại kiều

► Xin thẻ cư trú vĩnh viễn ngoại kiều

1. Cư dân mới sau khi có thẻ cư trú đồng thời sinh sống hợp pháp liên tục trong vòng 05 năm, mỗi năm ở hơn 183 ngày, đến Trạm phục vụ Sở Di dân (nơi thường trú) Xin Thẻ cư trú vĩnh viễn. Nếu hướng dẫn này có thay đổi, sẽ dựa theo thông tin mới nhất được công bố bởi Mạng thông tin toàn cầu của Cục Quản lý xuất nhập cảnh (Web: <https://www.immigration.gov.tw/5385/7244/7250/7317/> 永久居留 /30029/).

• Chi phí và giấy tờ cần chuẩn bị bao gồm:

- (1) Đơn xin cư trú vĩnh viễn có dán kèm 01 tấm ảnh chụp trong vòng 01 năm gần đây kích cỡ ảnh 3.3cmx4.8cm.
- (2) Bảng gốc Hộ chiếu mới, Hộ chiếu cũ và 01 bảng photo Hộ chiếu mới, Hộ chiếu cũ (Bảng chính đối chiếu xong trả lại).
- (3) Bảng gốc Thẻ cư trú ngoại kiều, 01 bảng photo thẻ cư trú ngoại kiều (Bảng chính đối chiếu xong trả lại).
- (4) Phiếu Khám sức khỏe, các hạng mục khám dựa theo quy định của Bộ Vệ sinh phúc lợi.
- (5) Giấy Chứng minh tài sản hoặc Chứng nhận tay nghề.
- (6) Giấy chứng nhận không tiền án tiền sự trong vòng 05 năm (Lý lịch tư pháp, bản chính và bản dịch tiếng Trung đã được công chứng tại Văn phòng Lãnh sự) được cơ quan có thẩm quyền cấp có hiệu lực trong vòng 06 tháng và Hồ sơ hình sự được cảnh sát Đài Loan cấp trong vòng 03 tháng.



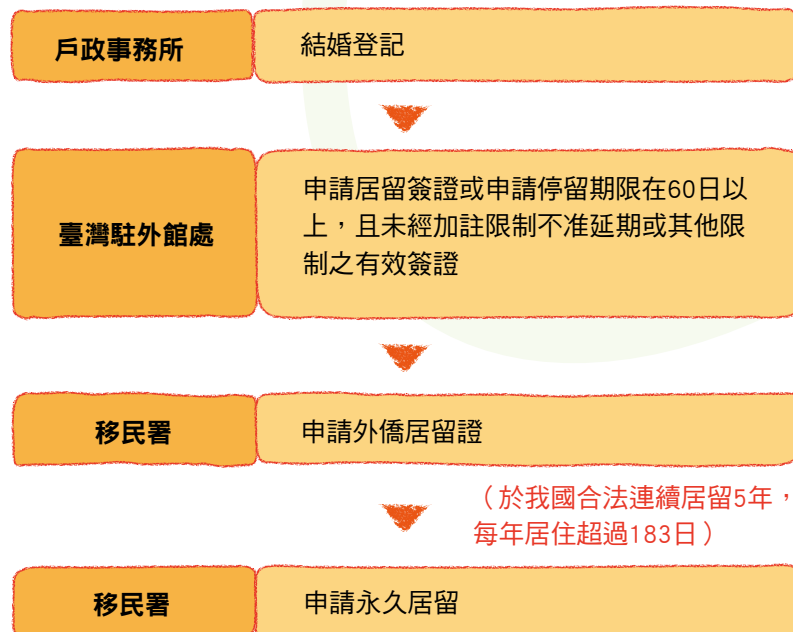


- (7) 其他相關證明文件，如戶口名簿或國人配偶身分證（已有結婚登記並載明配偶國籍及外文姓名）、結婚證書及視個案狀況要求之文件。
- (8) 證件費新臺幣 1 萬元。

備註：外國人於合法連續居留 5 年期間，每次出國在 3 個月以內者，得免附健康檢查合格證明及本國警察紀錄證明書。

2. 永久居留之流程圖：新住民來臺居留後，可以選擇申請永久居留或歸化我國國籍。

申請永久居留之流程圖

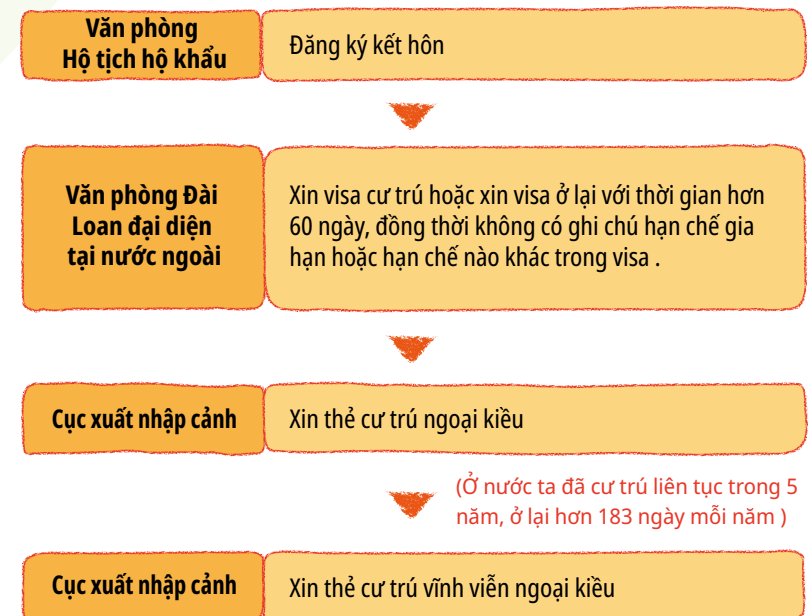


- (7) Những giấy tờ liên quan khác, như Sổ hộ khẩu hoặc chứng minh nhân dân của hôn phối nước ngoài (đã đăng ký kết hôn đồng thời ghi rõ quốc tịch và tên họ của hôn phối nước ngoài), Giấy đăng ký kết hôn và tùy tình hình khác nhau sẽ yêu cầu cung cấp thêm giấy tờ.
- (8) Chi phí 100.000 Đài tệ.

Ghi chú: Người nước ngoài cư trú hợp pháp liên tục trong vòng 05 năm, mỗi lần xuất cảnh trong vòng 03 tháng, miễn nộp Giấy khám sức khỏe và Giấy không phạm pháp do Cảnh sát Đài Loan cấp.

2. Sơ đồ quá trình làm thẻ Cư trú vĩnh viễn: Cư dân mới sau khi cư trú tại Đài Loan, có thể chọn xin cư trú vĩnh viễn hoặc xin nhập tịch Đài Loan.

Sơ đồ quy trình đăng ký thường trú lâu dài





申請變更居留地

在臺灣居住後如果因故變更居留地，務必於事實發生後 15 日內辦理住址變更，逾期辦理，處新臺幣 2,000 元以上 10,000 元以下罰鍰。

1. 受理單位：新居留地移民署服務站（可查閱附表六或網址：<https://www.immigration.gov.tw/5385/5388/7181/7184/7193/>）

2. 申請變更居留地應備文件：

- (1) 申請書並貼最近 1 年內同國民身分證規格之 2 吋彩色照片 1 張。
- (2) 護照。
- (3) 外僑居留證。
- (4) 相關證明文件正本：如租賃契約。

辦理外僑居留證延期：

新住民有延期居留之必要時，應於居留期限屆滿前 30 日內提出申請。

1. 受理單位：移民署服務站（居留地）

2. 應備文件及費用：

- (1) 申請書並貼最近 1 年內同國民身分證規格之 2 吋彩色照片 1 張。
- (2) 護照。
- (3) 外僑居留證。



Xin thay đổi địa chỉ cư trú

Trong thời gian cư trú tại Đài Loan khi chuyển đổi nơi cư trú, trong vòng 15 ngày cần làm thủ tục chuyển đổi địa chỉ cư trú, nếu quá hạn sẽ bị phạt từ 2,000 Đài tệ đến 10.000 Đài tệ.

1. Đơn vị tiếp nhận hồ sơ: Trạm phục vụ Sở Di dân tại nơi cư trú mới (Có thể tham khảo Phụ lục 6 hoặc trang web: <https://www.immigration.gov.tw/5385/5388/7181/7184/7193/>)

2. Giấy tờ cần chuẩn bị:

- (1) Đơn xin có dán kèm 01 tấm ảnh chụp trong vòng 01 năm gần đây kích cỡ ảnh 3.3cmx4.8cm
- (2) Hộ chiếu.
- (3) Thẻ cư trú ngoại kiều.
- (4) Bảng chính giấy tờ liên quan: Hợp đồng thuê mướn nhà.

Gia hạn Thẻ cư trú ngoại kiều:

Cư dân mới khi muốn gia hạn thẻ cư trú trước khi hết hạn 30 ngày cần xin gia hạn.

1. Đơn vị tiếp nhận hồ sơ: Trạm phục vụ Sở Di dân (tại nơi cư trú).

2. Giấy tờ cần chuẩn bị và chi phí:

- (1) Đơn xin có dán kèm 01 tấm ảnh chụp trong vòng 01 năm gần đây kích cỡ ảnh 3.3cmx4.8cm
- (2) Hộ chiếu.
- (3) Thẻ cư trú ngoại kiều.





(4) 臺籍配偶的身分證或戶口名簿。

(5) 證件費（每年效期新臺幣 1,000 元）。

3. 外僑居留證忘記延期，其裁罰基準：建議新住民要熟知自己的居留證效期，凡逾期居留未滿 30 日，原申請居留原因仍繼續存在者，經依規定繳納罰鍰後，得向移民署重新申請居留。逾期居（停）留者，其裁罰基準如下：

(1) 逾期 10 日以下者，處新臺幣 2,000 元罰鍰。

(2) 逾期 11 日以上，30 日以下者，處新臺幣 4,000 元罰鍰。

(3) 逾期 31 日以上，60 日以下者，處新臺幣 6,000 元罰鍰。

(4) 逾期 61 日以上，90 日以下者，處新臺幣 8,000 元罰鍰。

(5) 逾期 91 日以上者，處新臺幣 10,000 元罰鍰。

(6) 未滿 14 歲者不罰；14 歲以上未滿 18 歲者減半。

小叮嚀：逾期 30 日以上，將限令（強制）出境。

► **因配偶死亡或離婚，後續居留問題：**

1. 國人配偶死亡者，新住民依法得申請繼續居留；惟如發現有違法的情形，仍可廢止其居留許可，並註銷其外僑居留證。

(4) Sổ hộ khẩu hoặc chứng minh nhân dân của hôn phối Đài Loan.

(5) Chi phí (1.000 Đài tệ cho mỗi năm).

3. Quên gian hạn thẻ cư trú ngoại kiều, sẽ chịu phạt theo quy định: Cư dân mới cần phải nhớ ngày hết hạn thẻ cư trú của mình, hết hạn cư trú không quá 30 ngày, lý do xin cư trú vẫn còn giá trị, sau khi nộp phạt số tiền theo mức quy định, phải xin lại thẻ cư trú tại Sở Di dân. Mức quy định về số tiền phạt nếu cư trú quá hạn như sau:

(1) Cư trú quá hạn dưới 10 ngày phạt 2.000 Đài tệ.

(2) Cư trú quá hạn hơn 11 ngày đến dưới 30 ngày phạt 4.000 Đài tệ.

(3) Cư trú quá hạn hơn 31 ngày đến dưới 60 ngày phạt 6.000 Đài tệ.

(4) Cư trú quá hạn hơn 61 ngày đến dưới 90 ngày phạt 8.000 Đài tệ.

(5) Cư trú quá hạn hơn 91 ngày phạt 10.000 Đài tệ.

(6) Người chưa đủ 14 tuổi không phạt; trên 14 tuổi chưa đủ 18 tuổi giảm một nửa tiền phạt.

Nhắc nhở: cư trú quá hạn hơn 30 ngày bị trục xuất về nước.

► **Hôn phối qua đời hoặc ly hôn, vấn đề tiếp tục cư trú:**

1. Hôn phối Đài Loan qua đời, theo quy định Cư dân mới xin tiếp tục cư trú; khi phát hiện có hành vi vi phạm, sẽ trục xuất tư cách cư trú và khóa thẻ cư trú.



2. 外國人為臺灣地區設有戶籍國民之配偶，其本人遭受配偶身體或精神虐待，經法院核發保護令者，得申請繼續居留。
3. 新住民離婚後，居留原因即消失，由移民署廢止其居留許可，並註銷其外僑居留證。惟取得在臺灣地區已設有戶籍未成年親生子女監護權者，得申請繼續居留。
4. 因遭受家庭暴力經法院判決離婚，且有在臺灣地區設有戶籍之未成年親生子女者，得申請繼續居留。
5. 因居留許可被廢止而遭強制出國，對在臺灣地區已設有戶籍未成年親生子女造成重大且難以回復損害之虞者，得申請繼續居留。
6. 外國人與本國雇主發生勞資爭議，正在進行爭訟程序，得准予繼續居留。
7. 新住民取得永久居留證者，因與國人配偶離婚，已取得永久居留之離婚配偶無需於 10 日返回其原屬國。
8. 另外，為進一步保障新住民離婚後之家庭團聚權，並兼顧未成年子女最佳利益，未來我國移民法規之修法將朝離婚後如對未成年子女有撫育事實或會面交往，亦得申請繼續居留的方向修正。

2. Người nước ngoài là hôn phối của công dân Đài Loan có hộ khẩu trong nước, khi bị ngược đãi bạo hành về thể xác hoặc tinh thần, người được Tòa án cấp Lệnh bảo hộ, được tiếp tục cư trú.
3. Cư dân mới sau khi ly hôn, sẽ mất đi lý do cư trú, Sở Di dân sẽ trực xuất tư cách cư trú và khóa thẻ cư trú. Nếu có giấy giám hộ nuôi con ruột chưa đủ tuổi thành niên, được xin cư trú tiếp.
4. Ly hôn do bạo lực gia đình được Tòa án phán quyết, có con ruột chưa đủ tuổi thành niên và có hộ tịch đăng ký tại Đài Loan, được xin cư trú tiếp.
5. Do thẻ cư trú bị hủy bỏ dẫn đến bị ép buộc xuất cảnh, gây ra những tổn thất không thể bù đắp cho con cái chưa thành niên đồng thời có hộ khẩu tại Đài Loan, đều được xin cư trú tiếp.
6. Lao động nước ngoài và chủ thuê bản địa phát sinh tranh chấp, đang trong quá trình kiện tụng, được cho phép cư trú tiếp.
7. Cư dân mới đã lấy được thẻ cư trú vĩnh viễn, nhưng ly hôn với hôn phối Đài Loan, không cần trong vòng 10 ngày phải quay trở về nước.
8. Ngoài ra, để đảm bảo quyền đoàn tụ gia đình sau khi ly hôn cho Di dân mới, cũng như lợi ích cho con cái chưa đủ tuổi thành niên, trong tương lai khi chỉnh sửa Luật di dân nước ta sẽ đi theo hướng sau khi ly hôn nếu thực sự có nuôi dưỡng chăm sóc con cái chưa đủ tuổi thành niên hoặc hẹn hò gặp mặt, sẽ sửa đổi theo hướng được xin cư trú tiếp.





▶ **註銷外僑居留證，被撤銷或廢止居留許可情況：**

1. 在居留期間內，居留原因消失者。
2. 申請資料虛偽或不實者。
3. 持用不法取得、偽造或變造之證件者。
4. 經判處 1 年有期徒刑以上之刑確定者。但因過失犯罪者，不在此限。
5. 回復我國國籍者。
6. 取得我國國籍者。
7. 兼具我國國籍，以國民身分入出國、居留或定居者。
8. 已取得外僑永久居留證者。
9. 受驅逐出國者。

▶ **尋求停（居）留法令問題：**

當您有停（居）留法令問題時，可到移民署各縣市服務站洽詢或使用電話請求諮詢和協助。

- 移民署各縣市服務站電話及地址（附表六）。

▶ **Tình trạng Xóa sổ Thẻ cư trú ngoại kiều, bị rút bỏ hoặc hủy bỏ thẻ cư trú:**

1. Người trong thời gian cư trú, nguyên nhân cư trú bị mất.
2. Tư liệu giả mạo hoặc không đúng sự thật.
3. Người mang và sử dụng giấy tờ bất hợp pháp, ngụy tạo hoặc làm giả giấy tờ.
4. Người bị Tòa tuyên án tù có thời hạn trên 01 năm. Người phạm tội do vô ý, không thuộc giới hạn quy định này.
5. Người phục hồi quốc tịch Đài Loan.
6. Người đã lấy được quốc tịch Đài Loan.
7. Người có quốc tịch Đài Loan, dùng quốc tịch Đài Loan để xuất nhập cảnh, cư trú hoặc định cư.
8. Người đã có thẻ cư trú vĩnh viễn.
9. Người bị trục xuất ra khỏi nước.

▶ **Tìm trợ giúp về vấn đề dừng (cư) trú:**

Khi có vấn đề về quy định việc dừng (cư) trú, có thể đến Trạm phục vụ Sở di dân tư vấn hoặc sử dụng điện thoại gọi hỗ trợ.

- Địa chỉ và số điện thoại Trạm phục vụ tại các huyện thành phố của Sở Di dân (phụ lục 6).



歸化

申請歸化我國國籍的新住民，必須經過結婚登記、申請簽證、申請外僑居留證後，合法居留連續滿三年，且每年有183日以上居留之事實後，依序向各單位申請，主要申請流程，詳如網址：<https://www.ris.gov.tw/app/portal/190>

- 外國籍人士與國人結婚申請歸化中華民國國籍暨戶籍登記流程表（附表十一）。

► 申請歸化國籍

受理機關：國內住所地的戶政事務所

- 須準備的文件包括：

1. 歸化國籍申請書。
2. 合法有效的外僑居留證或外僑永久居留證。
3. 原屬國政府核發之警察紀錄證明或其他相關證明文件。
 - (1) 向原屬國政府申請，核發日期須在申請日前6個月內，原屬國政府核發日期以後，申請人入國後有再出國相當時日，經主管機關認有疑慮者，得請當事人繳交出國期間無犯罪紀錄證明。



Chuyển đổi quốc tịch.

Cư dân mới muốn chuyển đổi thành quốc tịch Đài Loan, phải đăng ký kết hôn, xin visa, sau khi xin Thẻ cư trú ngoại kiều, cư trú hợp pháp liên tục trong vòng 03 năm, mỗi năm ở đủ 183 ngày trở lên thì có thể xin chuyển đổi quốc tịch, vui lòng xem chi tiết tại Web : <https://www.ris.gov.tw/app/portal/190>.

- Biểu lưu trình đăng ký hộ khẩu và chuyển đổi quốc tịch Đài Loan dành cho người nước ngoài kết hôn với công dân Đài Loan (Bảng phụ lục 11).

► Xin nhập quốc tịch

Cơ quan thụ lý: Văn phòng hộ tịch hộ khẩu địa phương trong nước

- Giấy tờ cần chuẩn bị bao gồm:

1. Đơn xin nhập quốc tịch.
2. Thẻ cư trú ngoại kiều hoặc thẻ cư trú vĩnh viễn còn hiệu lực.
3. Giấy chứng nhận không có tiền án tiền sự được cấp bởi nước sở tại hoặc những giấy tờ liên quan khác.
 - (1) Sau khi được nước sở tại cấp giấy, tính từ ngày nộp đơn có hiệu lực trong vòng 06 tháng, sau khi nhập cảnh lại xuất cảnh một số ngày, nếu xem xét thấy có khả nghi, đương sự cần nộp Giấy chứng nhận không phạm tội trong thời gian xuất cảnh.

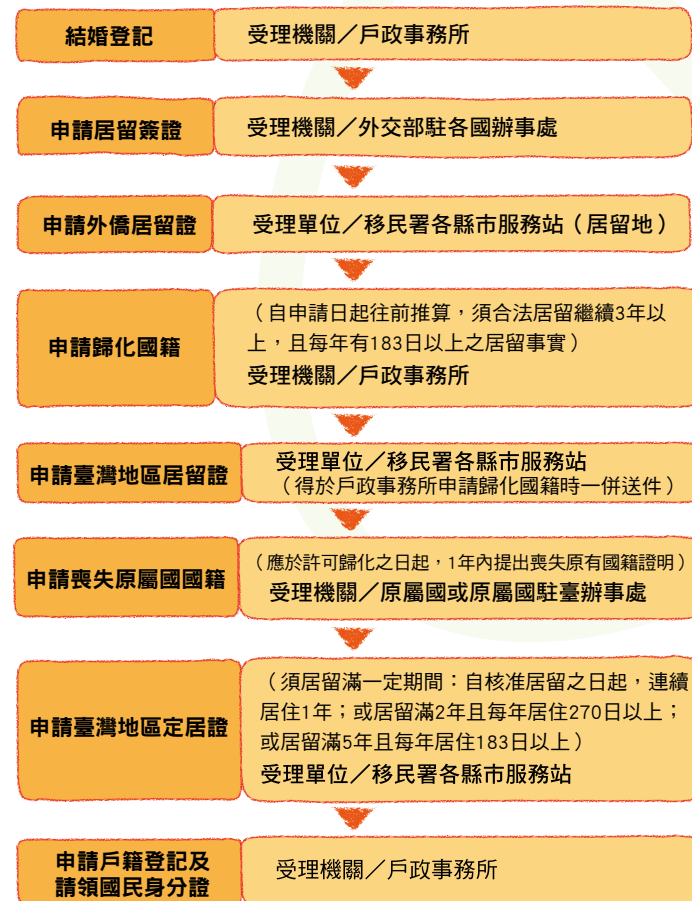




(2) 申請人外僑居留證居留事由載明為「依親（配偶）」者或已取得外僑永久居留證者，得免附。

4. 具備歸化取得我國國籍者基本語言能力及國民權利義務基本常識證明文件。

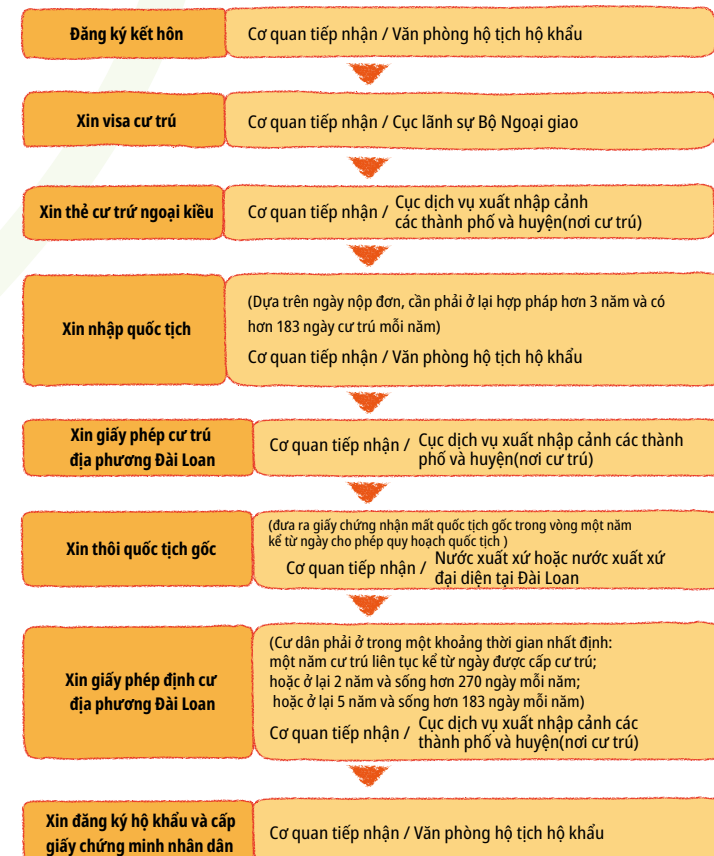
申請歸化我國國籍暨戶籍登記流程表／受理機關（單位）



(2) Lý do cư trú trên thẻ cư trú ngoại kiều của người xin được ghi rõ 「Theo người thân (hôn phối)」 hoặc người đã có thẻ cư trú vĩnh viễn sẽ được miễn.

4. Giấy chứng nhận năng lực ngôn ngữ khi nhập quốc tịch Đài Loan và Giấy chứng nhận các kỹ năng nghề vụ quyền lợi công dân cơ bản.

Sơ đồ quy trình xin nhập quốc tịch nước ta và cơ quan chấp nhận đăng ký hộ khẩu (đơn vị)





Phúc lợi xã hội

Chính sách Phúc lợi xã hội là một trong những chính sách cơ bản của nước ta, nội dung chủ yếu của Chính sách Phúc lợi xã hội bao gồm Bảo hiểm xã hội, Cứu trợ xã hội, dịch vụ phúc lợi, Bảo hiểm y tế, dịch vụ tìm việc làm, nhà ở xã hội và giáo dục, dưới đây là những thông tin có liên quan mật thiết đến cuộc sống của Cư dân mới, hy vọng sẽ giúp ích cho Cư dân mới khi mới đến Đà Loan sinh sống.

Thông tin y tế

Nhằm thúc đẩy phúc lợi và sức khỏe toàn dân, xây dựng hệ thống dịch vụ phúc lợi hoàn thiện, ưu tiên chăm sóc những người già yếu có hoàn cảnh neo đơn, đảm bảo quyền lợi khám chữa bệnh cho người dân, xây dựng một xã hội hòa bình và giúp đỡ lẫn nhau.

► Bảo hiểm toàn dân

「Bảo hiểm sức khỏe toàn dân」 là bảo hiểm chính và cũng là bảo hiểm xã hội quan trọng của Đà Loan, mục đích chủ yếu nhằm nâng cao chất lượng cuộc sống và sức khỏe cho toàn dân, khi chúng ta bệnh, chỉ cần trả phí lấy số khám bệnh và

một ít chi phí khám chữa bệnh, không cần phải chi trả số tiền khám chữa bệnh quá lớn, giảm thiểu gánh nặng chi phí cho rất nhiều người. Không chỉ dành riêng cho công dân Đà Loan, điều kiện tham gia bảo hiểm, nội dung dịch vụ của 「Bảo hiểm sức khỏe toàn dân」 đều liên quan mật thiết đến Cư dân mới khi đến sinh sống tại Đà Loan, theo quy định Cư dân mới được tham gia bảo hiểm sức khỏe toàn dân.



健保卡
Thẻ bảo hiểm xã hội

社會福利

社會福利政策是我國基本國策之一，大抵以社會保險、社會救助、福利服務、醫療保健、就業服務、社會住宅，以及教育為社會福利政策之主要內容，特將與新住民生活息息相關的資訊羅列出來，希望對初到臺灣的新住民有所助益。

醫療資訊

臺灣為促進全民健康及福祉，提供健全福利服務體系，優先照顧弱勢族群，保障民衆就醫權益，以營造互助祥和社會。

► 全民健保

「全民健康保險」是臺灣最主要、也最重要的社會保險，主要目的在提升全體國民的身心健康和生活品質，當我們生病時，只需付掛號費及部份負擔給診所，不用付大筆的診療費用，減輕許多人的負擔。不只對本國國民，「全民健康保險」的加保條件、服務內容，都和新住民在來臺後的健康生活息息相關，依法新住民也可以申請加入全民健康保險。





• 新住民申請加入全民健康保險的方式以及服務的內容如下：

1. 加保條件：

在臺灣地區領有居留證明文件者，在臺灣連續居留滿 6 個月或曾出境 1 次未逾 30 日，其實際居住期間扣除出境日數後，併計達 6 個月之日起，都應該參加全民健康保險。但有一定僱主之受僱者，自受僱日起就應該投保，不受 6 個月的限制。

2. 申請程序：符合參加全民健康保險之新住民，應檢附居留證明文件，並依下列手續辦理。

- (1) 有一定僱主之受僱者，應在服務單位申請參加健保。
- (2) 沒有工作的新住民，應在臺連續居留滿 6 個月或曾出境 1 次未逾 30 日，實際居住期間扣除出境日數後，併計達 6 個月之日起，依附臺籍配偶投保。
- (3) 沒有工作也不符合以眷屬身分投保的新住民，應在臺連續居留滿 6 個月或曾出境 1 次未逾 30 日，其實際居住期間扣除出境日數後，併計達 6 個月之日起，攜帶居留證明文件到居留地的鄉（鎮、市、區）公所辦理投保。
- (4) 衛生福利部中央健康保險署服務諮詢電話：0800-030-598（手機請撥 02-4128-678）。

• Cách tham gia Bảo hiểm sức khỏe toàn dân và nội dung dịch vụ dành cho Cư dân mới như sau:

1. Điều kiện tham gia:

Người có thể cư trú tại Đài Loan, sinh sống tại Đài Loan đủ 06 tháng hoặc có 01 lần xuất cảnh không quá 30 ngày, lấy thời gian sinh sống trừ số ngày xuất cảnh, cộng lại đủ 06 tháng, sẽ được tham gia Bảo hiểm Sức khỏe toàn dân. Đối với cá nhân được chủ sử dụng lao động thuê, phải đóng bảo hiểm từ ngày bắt đầu công việc, không chịu hạn chế bởi việc phải ở đủ 06 tháng.

2. Thủ tục: Cư dân mới phù hợp điều kiện tham gia đóng bảo hiểm sức khỏe toàn dân, cần nộp kèm thẻ cư trú, và làm theo những thủ tục bên dưới.

- (1) Cá nhân được chủ sử dụng lao động thuê, xin tham gia đóng bảo hiểm tại nơi làm việc.
- (2) Cư dân mới chưa có việc làm, phải sinh sống tại Đài Loan đủ 06 tháng hoặc từng xuất cảnh 01 lần không quá 30 ngày, lấy thời gian sinh sống trừ số ngày xuất cảnh, cộng lại đủ 06 tháng khi đó sẽ đóng bảo hiểm cùng hôn phối Đài Loan.
- (3) Cư dân mới không có việc làm, không phù hợp điều kiện người thân để tham gia bảo hiểm, phải sinh sống tại Đài Loan đủ 06 tháng hoặc từng xuất cảnh 01 lần không quá 30 ngày, lấy thời gian sinh sống trừ số ngày xuất cảnh, cộng lại đủ 06 tháng sau đó đem thẻ cư trú đến Ủy ban huyện/ xã nơi sinh sống để xin đóng bảo hiểm.
- (4) Điện thoại tư vấn Sở Bảo hiểm sức khỏe Trung ương Bộ Vệ sinh Phúc lợi: 0800-030-598 (di động vui lòng gọi số 02-4128-678).





3. 全民健康保險的服務項目

保險對象發生疾病、傷病、生育及事故時，可提供門診或住院診療服務。但保險對象應依醫療相關規定就醫，並負擔部分醫療費用。

4. 就醫就診時記得攜帶「健保卡」

不論看病、領藥或做檢查，請記得攜帶健保卡及國民身分證或其他足以證明身分之文件，到門口掛有全民健康保險標誌的診所或醫院，就能夠以健保的身分看醫生，請分別依診所或醫院掛號費收費標準及健保部分負擔規定繳交費用。

如果因故在就醫時未帶健保卡，所有醫療費用都須先自付。但只要在 10 日內（不含例假日）攜帶健保卡到原就醫診所或醫院，診所或醫院即會在扣除應繳部分負擔後，退還其餘費用。



衛生福利部中央健康保險署

Sở bảo hiểm sức khỏe Trung ương Bộ Vệ sinh phúc lợi

3. Hạng mục dịch vụ của Bảo hiểm sức khỏe toàn dân

Người tham gia bảo hiểm khi bị bệnh, bị thương, sinh nở và tai nạn sẽ được hưởng các dịch vụ khám chữa bệnh hoặc nhập viện trị liệu. Nhưng người tham gia bảo hiểm cần nộp một ít chi phí khám chữa bệnh theo quy định.

4. Khi khám chữa bệnh cần đem theo 「Thẻ bảo hiểm y tế」

Khi khám bệnh, nhận lãnh thuốc hoặc làm các xét nghiệm, nhớ đem theo Thẻ bảo hiểm y tế và Giấy chứng minh nhân dân hoặc những giấy tờ khác để chứng minh thân phận, đến bệnh viện hoặc phòng khám có ký hiệu Bảo hiểm sức khỏe toàn dân, thì có thể khám bệnh theo diện đã đóng bảo hiểm, đóng phí lấy số (khám chữa bệnh) theo quy định của mỗi phòng khám và bệnh viện đồng thời chi trả một phần chi phí khám chữa bệnh theo quy định.

Nếu quên mang Thẻ bảo hiểm y tế, tất cả các chi phí khám chữa bệnh đều phải tự chi trả. Trong vòng 10 ngày (không bao gồm ngày cuối tuần và ngày lễ) đem Thẻ bảo hiểm y tế đến phòng khám hoặc bệnh viện đó, bệnh viện hoặc phòng khám sau khi trừ những khoản cần nộp, phần còn dư sẽ hoàn trả lại.





► 產前檢查

懷孕時，無論是否取得健保身份，政府皆提供孕婦 10 次產前檢查、1 次超音波檢查、1 次孕婦乙型鏈球菌篩檢、2 次產前衛教指導等預防保健服務，產檢項目包含免費愛滋病毒篩檢，建議於第 1 孕期第 1 次產檢進行篩檢，以及早發現及早治療，降低寶寶感染愛滋病毒的風險；此外，針對感染愛滋病毒的孕婦，政府提供孕婦及其新生兒免費醫療服務，包括孕期、產程中及產後所需的治療性或預防性藥物、分娩方式等衛教諮詢，另提供寶寶母乳替代品、定期追蹤採檢及專人協助寶寶服藥等服務。



► Kiểm tra sức khỏe trước khi sinh

Khi mang thai, Chính phủ đều hỗ trợ 10 lần kiểm tra sức khỏe trước khi sinh, 01 lần khám siêu âm, 01 lần xét nghiệm Liên cầu khuẩn nhóm B (GBS), 02 lần hướng dẫn tuyên truyền về cách phòng chống và vệ sinh trước khi sinh, các hạng mục kiểm tra thai kỳ bao gồm miễn phí xét nghiệm HIV AIDS, đề nghị tiến hành xét nghiệm trong lần đầu của giai đoạn đầu mang thai, nhằm phát hiện sớm điều trị sớm, giảm thiểu khả năng mắc bệnh cho thai nhi; ngoài ra, đối với thai phụ nhiễm HIV AIDS, Chính phủ cung cấp dịch vụ khám chữa bệnh miễn phí cho trẻ sơ sinh và thai phụ, bao gồm thuốc dự phòng hoặc thuốc trị liệu trong quá trình mang thai, quá trình sinh nở và sau sinh, phương thức sinh nở và những tư vấn về giáo dục vệ sinh khác, ngoài ra còn cung cấp thực phẩm thay thế sữa mẹ, định kỳ theo dõi chọn nhật xét nghiệm và dịch vụ người có chuyên môn hỗ trợ giúp trẻ uống thuốc.





政府為照護新住民孕婦也提供多項資源

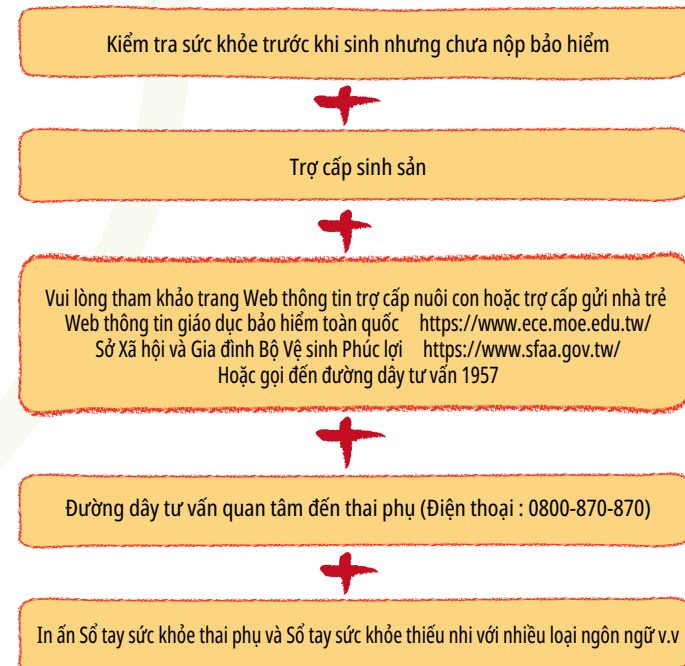


衛生福利部
國民健康署
孕產婦關懷網站
Sở sức khỏe toàn dân Bộ vệ sinh phúc
Website quan tâm chăm sóc dành cho
phụ nữ đang mang thai lợi



衛生福利部
國民健康署
Bộ vệ sinh phúc lợi
Sở sức khỏe toàn dân

Chính phủ cung cấp nhiều hạng mục phúc lợi để chăm sóc cho Cư dân mới đang mang thai



全國教保資訊網
Mạng thông tin bảo
hiểm giáo dục toàn quốc



衛生福利部
社會及家庭署
Bộ vệ sinh phúc lợi
Sở gia đình và xã hội





已經加入全民健康保險的新住民，懷孕後可以直接到各醫院或診所進行產前檢查；還沒有納入全民健康保險者，國民健康署也有提供新住民未納保前的產前健康檢查補助服務，所以懷孕但未具健保身分之新住民可以向當地鄉鎮市區衛生所申請開立產前檢查補助單，每胎補助 10 次為上限。

社會保險與國民年金

社會保險是一種保險制度，臺灣的社會保險主要包括：勞工保險、農民健康保險、學生團體保險、國民年金及全民健康保險等，使民衆生活獲得保障，避免國民在遭受疾病、老年及死亡時，因喪失收入、無力就醫導致貧窮。

▶ 勞工保險

1. 勞工保險簡稱為勞保，是我國政府制定的社會保險之一種。勞保給付分為普通事故保險及職業災害保險二大類。
2. 雇主應為僱用之新住民申報加保及提繳勞工退休金

新住民自到職日起，雇主即應依法為其申報勞、就保及提繳勞工退休金！新住民也能享有與本國籍勞工相同的退休金權益。

Cư dân mới đã tham gia Bảo hiểm sức khỏe toàn dân, sau khi mang thai đến trực tiếp các phòng khám hoặc bệnh viện để tiến hành kiểm tra sức khỏe trước khi sinh; người chưa tham gia Bảo hiểm sức khỏe toàn dân, Sở Sức khỏe quốc dân cung cấp dịch vụ hỗ trợ kiểm tra sức khỏe trước khi sinh cho Cư dân mới, Cư dân mới đang mang thai nhưng chưa có thể bảo hiểm có thể đến Sở Vệ sinh tại thị trấn/ huyện/ xã địa phương xin Đơn hỗ trợ kiểm tra trước khi sinh, mỗi thai hỗ trợ nhiều nhất 10 lần.

Bảo hiểm xã hội và Lương hưu quốc gia

Bảo hiểm xã hội là một chế độ bảo hiểm, bảo hiểm xã hội Đài Loan chủ yếu bao gồm: Bảo hiểm lao động, Bảo hiểm sức khỏe nông dân, Bảo hiểm đoàn thể học sinh, Lương hưu tuổi già và Bảo hiểm sức khỏe toàn dân v.v, như vậy cuộc sống của người dân được đảm bảo, tránh trường hợp do mắc bệnh, già yếu và qua đời nên mất đi nguồn thu nhập dẫn đến mất khả năng khám chữa bệnh khiến cho cuộc sống khốn khó hơn.

▶ Bảo hiểm lao động

1. Bảo hiểm lao động là một trong những bảo hiểm được chỉ định của Chính phủ nước ta. Có hai loại bảo hiểm lao động: Bảo hiểm sự cố bình thường và Bảo hiểm tai nạn nghề nghiệp.
2. Chủ sử dụng lao động phải nộp bảo hiểm và đóng tiền lương hưu cho Cư dân mới.

Kể từ ngày Cư dân mới đến nơi làm việc, theo quy định chủ sử dụng lao động phải nộp Bảo hiểm lao động, Bảo hiểm nghề nghiệp và giao nộp tiền lương hưu! Cư dân mới cũng được hưởng quyền lợi tiền lương hưu như lao động trong nước.





3. 新住民員工加保應檢附相關證明文件

投保單位應於新住民員工到職當日申報加保，加保時應檢附工作許可證明文件或居留證影本（註 15）。



勞工保險相關資訊

3. Lao động là Cư dân mới khi tham gia bảo hiểm cần nộp những giấy tờ liên quan sau

Lao động là Cư dân mới trong ngày đầu đến làm việc công ty cần phải làm thủ tục đóng bảo hiểm, khi đóng bảo hiểm cần nộp kèm Giấy cho phép làm việc hoặc bằng photo thẻ cư trú (Ghi chú 15).



Thông tin liên quan đến Bảo hiểm lao động





國民年金保險

1. 基本概念

「國民年金」是我國於 97 年 10 月 1 日開辦的社會保險制度，提供「老年年金」、「身心障礙年金」、「遺屬年金」三大年金給付保障，及「生育給付」、「喪葬給付」二種一次性給付保障。被保險人只要按時繳納保險費，在生育、遭遇重度以上身心障礙或死亡事故，以及年滿 65 歲時，就可以依規定請領相關年金給付或一次性給付，以保障本人或其遺屬的基本經濟生活。

2. 主要納保對象：年滿 25 歲、未滿 65 歲，在國內設有戶籍，且沒有參加勞保、農保、公教保、軍保的國民。



國民年金相關資訊

Thông tin liên quan đến Lương hưu tuổi già

▶ 保險 養老 壽險

1. 概念 基礎

“養老 壽險” là chế độ bảo hiểm xã hội của nước ta được thông qua từ ngày 01 tháng 10 năm 2008, đảm bảo quyền lợi cho 03 loại bảo hiểm “Bảo hiểm dành cho người già”, “Bảo hiểm dành cho người khiếm khuyết tật”, “Bảo hiểm dành cho người còn sống sót”, còn hai loại “Trợ cấp thai sản” và “Trợ cấp mai táng” chỉ được nhận một lần. Người được bảo hiểm chỉ cần nộp bảo hiểm đúng thời hạn, trong quá trình sinh nở, bản thân bị khiếm khuyết tật nặng hoặc qua đời, khi đủ 65 tuổi, dựa theo quy định để xin nhận trợ cấp 01 lần hoặc trợ cấp hàng năm, nhằm đảm bảo kinh tế và cuộc sống cho bản thân và người nhà.

2. Đối tượng tham gia bảo hiểm: người đủ 25 tuổi nhưng chưa đủ 65 tuổi, có hộ khẩu trong nước, và chưa tham gia Bảo hiểm lao động, Bảo hiểm nông nghiệp, Bảo hiểm giáo dục, Bảo hiểm quân đội.





3. 未來新住民拿到中華民國身分證，在國內設有戶籍，那就如同我國國民一樣，只要符合國民年金加保規定，就會被主動納保，享受國保給予的保障（註 16）。

勞動權益

臺灣經濟繁榮，擁有各種就業和創業機會。新住民只要獲准合法居留、永久居留或定居者，不需申請工作許可證，不需持有身分證，就可以在臺灣工作。

► 工時規定

勞工目前工作時間，每日不得超過 8 小時，每週不得超過 40 小時。另雇主徵得勞工同意得延長工作時間，其連同正常工時每日不得超過 12 小時，每月延長工作時間總時數不得超過 46 小時，但如遇天災、事變或突發事件有例外規定。另，雇主經工會同意，如事業單位無工會者，經勞資會議同意後，延長工作時間得採三個月總量管控，但一個月不得超過 54 小時，每三個月不得超過 138 小時（註 17）。



3. Trong tương lai khi Cư dân mới có thể Chứng minh nhân dân, có hộ khẩu trong nước, chỉ cần phù hợp quy định tham gia bảo hiểm Quốc dân niên kim thì đều được tham gia đóng bảo hiểm và được hưởng những lợi ích, sự đảm từ bảo hiểm này (ghi chú 16).

Quyền lợi người lao động

Nền kinh tế Đài Loan phát triển thịnh vượng, có rất nhiều cơ hội để lập nghiệp và tìm việc. Cư dân mới chỉ cần nhận được giấy chấp thuận định cư, định cư vĩnh viễn hoặc cư trú, không cần phải xin Thẻ làm việc, không cần Thẻ chứng minh nhân dân vẫn có thể làm việc tại Đài Loan.

► Quy định về giờ làm việc

Thời gian làm việc của người lao động không quá 08 tiếng/ngày, không quá 40 tiếng/tuần. Nếu người lao động đồng ý kéo dài thời gian làm việc, thời gian làm thêm cộng thời gian làm việc bình thường không được quá 12 tiếng/ngày, tổng thời gian làm thêm mỗi tháng không được quá 46 tiếng, nhưng nếu gặp phải thiên tai, sự cố hoặc việc đột ngột thì sẽ có quy định khác.

Ngoài ra, sau khi được công đoàn đồng ý, nếu doanh nghiệp không có công đoàn, sau cuộc họp người lao động và chủ lao động đều nhất trí, thời gian làm thêm được quản chế theo sản lượng trong 03 tháng, nhưng 01 tháng không được quá 54 tiếng, mỗi 03 tháng không được vượt quá 138 tiếng (ghi chú 17).



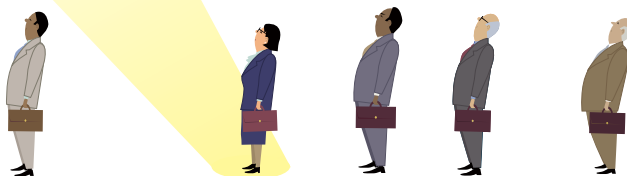
就業歧視之防制

「就業歧視」是指雇主以求職人或所僱用員工與執行特定工作無關之特質，來決定是否僱用求職人或受僱人的勞動條件，且雇主在該項特質上的要求是不平等、不合理的行為。

新住民於求職或受僱時均受「勞動基準法」、「就業服務法」及「性別工作平等法」保障，不論是在招募、甄試、進用、分發、配置、考績、陞遷、薪資給付、退休、資遣、離職及解僱時，雇主皆不得因其種族、性別、年齡……等而有差別待遇或就業歧視。

工作規則、勞動契約或團體協約，不得規定或事先約定新住民有結婚、懷孕、分娩或育兒之情事時，應行離職或留職停薪；亦不得以其為解僱之理由。

新住民就業時如有任何疑問，可洽詢公立就業服務機構尋求協助，另外，新住民如發現雇主有違反「勞動基準法」、「就業服務法」或「性別工作平等法」的情形，可以直接向地方主管機關（直轄市或縣市政府勞工處、局或社會處、局）提出申訴或檢舉。主管機關將依法查處，如經屬實，將依法令規定處以罰鍰（註 18）。



Ngăn ngừa sự phân biệt đối xử trong công việc

“Phân biệt đối xử trong công việc” chủ lao động đưa ra những yêu cầu không liên quan đến tính chất công việc đối với người ứng tuyển hoặc người lao động, để quyết định việc tuyển chọn lao động hoặc lấy đó làm điều kiện để tuyển chọn, những yêu cầu này hoàn toàn không bình đẳng, hành vi không hợp lý.

Trong quá trình tìm việc làm Cư dân mới đều được đảm bảo bởi “luật dịch vụ việc làm” và “luật bình đẳng công việc giới tính”, khi ứng tuyển, phỏng vấn, điều phối công việc, đánh giá thành tích, thăng giáng cấp bậc chức vị, lương thưởng, nghỉ hưu, trả lương bất thoả việc, nghỉ việc và đuổi việc, chủ thuê không được lấy các yếu tố như chủng tộc, giới tính, tuổi tác v.v mà đối xử khác biệt hoặc kỳ thị trong việc lập nghiệp đối với người lao động.



Quy tắc làm việc, hợp đồng lao động hoặc thoả ước tập thể, không được quy định hoặc quy định trước với Cư dân mới, trong thời gian kết hôn, mang thai, sinh nở hoặc nuôi con nhỏ nên nghỉ việc hoặc nghỉ việc không lương; cũng không được lấy những lý do trên làm lý do đuổi việc.

Trong quá trình làm việc nếu có bất kỳ nghi vấn nào Cư dân mới đều có thể liên lạc các Cơ quan phục vụ việc làm nhà nước để tìm kiếm sự hỗ trợ, ngoài ra, nếu Cư dân mới phát hiện chủ sử dụng lao động có những hành vi vi phạm “luật dịch vụ việc làm” hoặc “luật bình đẳng công việc giới tính”, đều có thể trực tiếp khiếu nại đến cơ quan quản lý địa phương (thành phố trực thuộc tỉnh hoặc Cục Lao động thành phố, Cục lao động xã hội). Chủ quản cơ quan sau khi điều tra làm rõ nếu như chủ lao động có vi phạm thì sẽ dựa theo luật để xử phạt (Ghi chú 18).





▣ 職場暴力防範

為強化雇主建立職場暴力預防機制，勞動部主管的「職業安全衛生法」，已明定雇主對於勞工執行職務因他人行為可能遭受身體或精神不法侵害行為，應採取必要之安全衛生措施規定。若勞工遭受職場霸凌，建議先循事業單位內部申訴管道辦理。若事業單位未依規定辦理，勞工可依同法第 39 條規定，提供公司名稱、地址與事件相關資訊向當地勞動檢查機構或勞工主管機關申訴。

惟若職場霸凌已涉及傷害、毀謗、公然污辱等情事，建議可直接向當地警察機關報案，若有法令或訴訟等相關協助資源之需求，建議可洽詢財團法人法律扶助基金會（全國專線 412-8518，手機請加 02）。

此外，若事業單位之管理作為有損勞動權益，勞工尚可直接向所在地勞工主管機關提出勞資爭議調解申請，透過第三方協助解決爭議問題（註 19 至註 20）。



▣ Phòng chống bạo lực trong môi trường làm việc

Nhằm thúc đẩy việc chủ sử dụng lao động tăng cường xây dựng cơ chế dự phòng bạo lực trong môi trường làm việc, trong "Luật sức khỏe và an toàn trong việc làm" do Bộ Lao động quy định cấp chủ quản đơn vị cần thực thi việc đảm bảo an toàn cho người lao động khi họ bị xâm hại bất hợp pháp về tinh thần hoặc thể xác. Nếu người lao động bị bắt nạt trong công việc, nên khiếu nại với đơn vị chủ quản nội bộ. Nếu đơn vị chủ quản nội bộ không giải quyết theo quy định, theo điều 39 quy định người lao động có thể cung cấp tên công ty, địa chỉ và quá trình phát sinh sự việc đến Cơ quan kiểm tra lao động địa phương hoặc đến cơ quan phụ trách người lao động khiếu nại.

Nếu việc bắt nạt trong công việc đã đến mức gây thương tích, phỉ báng, lăng mạ trắng trợn nơi công chúng nên trực tiếp báo án với Cơ quan cảnh sát địa phương, nếu có nhu cầu hỗ trợ về các thủ tục tố giác và các quy định liên quan, có thể liên hệ đến Quỹ Hỗ trợ pháp luật Tài Đoàn Pháp Nhân (hotline toàn quốc 412-8518, di động vui lòng thêm số 02).

Ngoài ra, nếu quản lý của đơn vị hành chính làm tổn thất đến quyền lợi người lao động, người lao động có thể nộp Đơn xin hòa giải về việc tranh chấp giữa chủ sử dụng lao động với Cơ quan chủ quản lao động địa phương, thông qua bên thứ ba để giải quyết tranh chấp giữa hai bên (Ghi chú 19 đến 20).





諮詢專線

▶ 1955 勞工諮詢申訴專線

1. 目的：為提供移工、雇主及一般社會大眾方便記憶及撥打之申訴專線，協助專線服務人員快速處理申訴電話，立即派案至各地方勞工主管機關，提供因地制宜之服務，積極保障雇主及移工之權益。
2. 語言：中文、泰國語、印尼語、越南語、英語等 5 種語言之免付費電話諮詢。
3. 服務時間：為全國性 24 小時單一申訴諮詢窗口，不分上班、假日或夜間，提供 24 小時免付費服務。
4. 服務項目：法令諮詢服務、受理申訴服務、提供法律扶助諮詢資訊、轉介保護安置服務及轉介其他相關部門服務。

▶ 1957 福利諮詢專線

1. 目的：民衆或周遭的親朋好友在生活上如遭遇困難，而有上開各項福利需求，都可以使用手機或室內電話撥打 1957 免付費電話，專線即可提供多元而完善的服務。
2. 語言：中、臺、客、英語等 4 種語言之免付費電話諮詢。
3. 服務時間：每日上午 8 點至晚上 10 點，全年服務不間斷。
4. 服務項目：急難救助、社會救助、老人福利、身心障礙福利、兒少福利、特殊境遇家庭、國民年金保險等各項社會福利諮詢與通報轉介服務。

Đường dây tư vấn

▶ Đường dây khiếu nại và tư vấn lao động 1955

1. Mục đích : Đây là đường dây điện thoại giúp cho cộng đồng , chủ thuê và lao động dễ ghi nhớ để gọi đến khi cần hỗ trợ về việc khiếu nại , giúp nhân viên phục vụ nhanh chóng xử lý, điều phối án đến các cơ quan chủ quản lao động địa phương, tùy theo quy định của từng địa phương để cung cấp cách giải quyết xử lý khác nhau, tích cực đảm bảo quyền lợi cho chủ lao động và lao động nước ngoài (di công).
2. Ngôn ngữ : cung cấp tư vấn miễn phí 05 ngôn ngữ gồm tiếng Trung, tiếng Thái Lan, tiếng Indonesia, tiếng Việt, tiếng Anh.
3. Thời gian : phục vụ tư vấn 24 tiếng trên toàn quốc, kể cả giờ làm, ngày nghỉ lễ hoặc đêm tối, cung cấp dịch vụ tư vấn 24 tiếng.
4. Nội dung : dịch vụ tư vấn pháp luật, dịch vụ tiếp nhận thưa kiện, cung cấp thông tin hỗ trợ pháp luật, dịch vụ chuyển đổi bảo hộ an cư và dịch vụ chuyển bàn giao cho các bộ phận có liên quan.

▶ Hotline tư vấn phúc lợi 1957

1. Mục đích : cuộc sống người dân nếu gặp phải khó khăn, đồng thời có nhu cầu sử dụng phúc lợi, đều có thể dùng di động hoặc điện thoại bàn gọi đến số điện thoại miễn phí 1957, tại đây cung cấp dịch vụ hoàn thiện và đa dạng.
2. Ngôn ngữ : tư vấn miễn phí 4 ngôn ngữ gồm tiếng Trung, tiếng Đài, tiếng Hakka, tiếng Anh.
3. Thời gian : 8 giờ sáng đến 10 giờ tối mỗi ngày, dịch vụ đường giây cả năm.
4. Nội dung : tư vấn phúc lợi hỗ trợ khẩn cấp, cứu trợ xã hội, phúc lợi dành cho người già, phúc lợi dành cho người khiếm khuyết tật, phúc lợi dành cho thanh thiếu nhi, gia đình gặp hoàn cảnh khó khăn, lương hưu tuổi già và dịch vụ thông báo chuyển đổi.



諮詢
專線

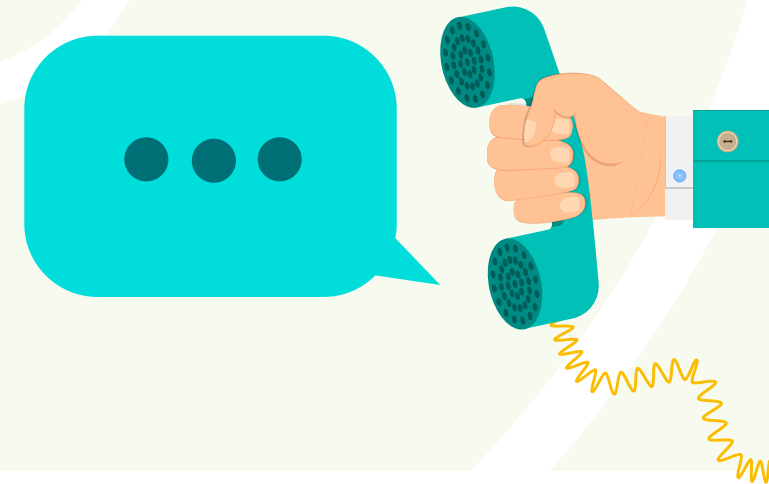
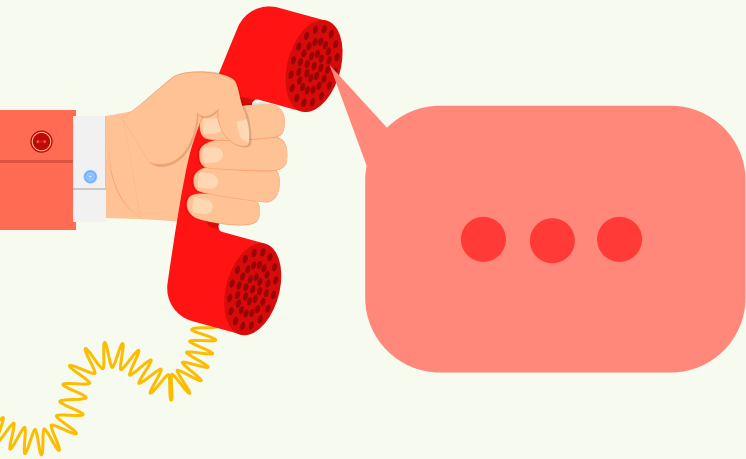
1996 內政服務熱線

1. 目的：彙整內政業務服務內容，與民衆息息相關的熱門問答資料庫，只要您撥打 1996，接線人員將耐心瞭解並提供諮詢，或為您找到合適窗口，幫您找到解答！
2. 服務時間：每日上午 8 點至晚上 10 點（含例假日）。
3. 服務項目：
 - (1) 內政業務諮詢服務：提供一般性及活動事件之內政業務諮詢服務。
 - (2) 電話轉接服務：協助民衆電話轉接至業務單位承辦人員。
 - (3) 為民服務：受理民衆陳情、貪瀆不法檢舉、訴願等服務。
 - (4) 身分證掛失：24 小時線上身分證掛失服務，提供遺失補辦諮詢，或電話轉接至各戶政事務所進行掛失確認服務。

Đường
dây tư
vấn

Đường dây nóng dịch vụ Nội chính 1966

1. Mục đích : tổng hợp về các dịch vụ hành chính Nội chính, kho tài liệu hỏi đáp có liên quan mật thiết đến cuộc sống người dân, chỉ cần gọi đến số 1966, nhân viên sẽ đưa ra các tư vấn hoặc hỗ trợ tìm những đơn vị thích hợp giúp giải đáp vấn đề.
2. Thời gian : mỗi ngày từ 8 giờ sáng đến 10 giờ tối (bao gồm ngày lễ tết).
3. Nội dung :
 - (1) Dịch vụ tư vấn hành chính Nội chính: cung cấp dịch vụ tư vấn về cuộc sống thường ngày và các thủ tục hành chính liên quan đến các hoạt động.
 - (2) Dịch vụ chuyển tiếp điện thoại: hỗ trợ chuyển tiếp điện thoại của người dân đến các cơ quan đơn vị liên quan.
 - (3) Vì dân phục vụ: các dịch vụ như tiếp nhận ý kiến của người dân, tố giác hành vi tham nhũng, kháng cáo.
 - (4) Trình báo mất Thẻ chứng minh nhân dân: dịch vụ trình báo mất thẻ chứng minh nhân dân online 24 giờ, cung cấp tư vấn làm lại thẻ, hoặc chuyển tiếp điện thoại đến Phòng hộ tịch hộ khẩu để tiến hành xác nhận việc mất thẻ.



**就業服務**

1. 提供個別化就業服務

新住民想找工作，可以攜帶有效的外僑居留證或外僑永久居留證至公立就業服務機構，公立就業服務機構提供個別化就業服務，包含求職登記、就業諮詢、推介就業、陪同面試及協調雇主服務，並安排參加就業促進研習課程，協助瞭解就業市場，促進就業。



2. 運用就業促進措施協助就業

(1) 「促進新住民就業補助作業要點」：公立就業服務機構受理失業的新住民辦理求職登記，經就業諮詢後，依個案需求運用臨時工作津貼、僱用獎助津貼及職場學習津貼等就業促進措施，提供職場適應工作機會，鼓勵企業僱用，協助新住民就業。

(2) 提供多元化職業訓練課程：失業的新住民可以免費參加職業訓練，並發給職業訓練生活津貼。

(3) 協助獨力負擔家計、中高齡失業等新住民取得技術士證，補助其學、術科測試費、報名資格審查費及證照費。

3. 勞動部勞動力發展署在臺灣就業通網站（網址 <https://www.taiwanjobs.gov.tw>）設有「新住民專區」，及客服中心免費諮詢專線：0800-777-888，提供 24 小時專人服務，協助新住民查詢工作機會及各種就業資訊。



台灣就業通
Taiwan jobs

Dịch vụ việc làm

1. Cung cấp dịch vụ tìm việc dành cho cá nhân

Khi Cư dân mới muốn tìm việc làm nên đem Thẻ cư trú ngoại kiều hoặc Thẻ cư trú vĩnh viễn còn hiệu lực đến Cơ quan phục vụ tìm việc công lập, nơi đây sẽ cung cấp các dịch vụ tìm việc làm bao gồm Đăng ký tìm việc, tư vấn việc làm, giới thiệu tìm việc làm, đi cùng khi phỏng vấn và phối hợp với chủ lao động, đồng thời sắp xếp tham gia các khóa học về thúc đẩy lập tìm việc làm, hỗ trợ tìm hiểu thị trường việc làm, thúc đẩy tìm việc.

2. Phương thức thúc đẩy hỗ trợ tìm việc làm

(1) “Trọng điểm công tác hỗ trợ thúc đẩy tìm việc làm dành cho Cư dân mới” : Cơ quan phục vụ tìm việc công lập tiếp nhận phiếu đăng ký tìm việc của Cư dân mới đang thất nghiệp, sau khi tư vấn việc làm, tùy theo từng trường hợp sẽ dùng đến các trợ cấp thúc đẩy tìm việc như trợ cấp dành cho công việc bán thời gian, trợ cấp hỗ trợ thuê mướn nhân công và trợ cấp học việc v.v, cung cấp cơ hội thích ứng với môi trường làm việc, khích lệ các doanh nghiệp thuê mướn, cũng như hỗ trợ giúp đỡ Cư dân mới tìm việc.

(2) Cung cấp các khóa học tập huấn đa dạng : Cư dân mới thất nghiệp có thể tham gia các khóa huấn luyện miễn phí, đồng thời có trợ cấp phí sinh hoạt cuộc sống công việc.

(3) Hỗ trợ độc lập kinh tế gia đình, người lớn tuổi thất nghiệp, Cư dân mới lấy được chứng chỉ kỹ thuật, hỗ trợ học phí, lệ phí thi kỹ thuật, phí xét duyệt tư cách đăng ký và phí làm Giấy chứng nhận.

3. Website tìm việc làm của Sở phát triển lao động Bộ lao động (<https://www.taiwanjobs.gov.tw>) có “Chuyên trang Cư dân mới” và Hotline trung tâm tư vấn miễn phí 0800-777-888 cung cấp phục vụ chuyên nghiệp 24 giờ, hỗ trợ Cư dân mới tìm kiếm cơ hội công việc và các loại thông tin tìm việc.





福利資源

社會福利資源是指能夠滿足社會福利體系各類服務對象需求的資源，包括金錢救助、實物供給、人力支援、專業諮商、心理治療、醫療照護、身心障礙者之扶助、老人安養、安寧照顧等社會支持網絡。

為了解決新住民語言溝通障礙的問題，移民署建置「0800-024-111 外來人士在臺生活諮詢服務熱線」，在臺灣生活如果遭遇到任何困難、語言溝通上有任何困境，都可以直接撥打這個免費電話。



Tài nguyên phúc lợi

Tài nguyên phúc lợi xã hội là nguồn tài nguyên đủ đáp ứng cho các nhu cầu phúc lợi xã hội của những đối tượng khác nhau, bao gồm cứu trợ tiền bạc, hỗ trợ thực phẩm, chi viện nhân lực, tư vấn chuyên nghiệp, trị liệu tâm lý, chăm sóc y tế, hỗ trợ cho người khiếm khuyết tật, an dưỡng dành cho người già, chăm sóc an ninh v.v mạng lưới hỗ trợ xã hội.

Nhằm giải quyết vấn đề về ngôn ngữ khi giao tiếp với Di dân mới, Sở Di dân đưa ra "**Hotline 0800-024-111 tư vấn dành cho người nước ngoài sinh sống tại Đài Loan**", khi sinh sống tại Đài Loan nếu gặp phải bất kỳ những khó khăn gì, trong quá trình giao tiếp gặp trở ngại, đều có thể gọi đến đường dây miễn phí này.



諮詢
專線

外來人士在臺生活諮詢服務熱線

1. 服務熱線：0800-024-111
2. 語言：提供中、英、日、越南、印尼、泰國、柬埔寨等 7 種語言之免付費電話諮詢。
3. 服務時段如下：
 - (1) 中、英、日語：24 小時、全年無休
 - (2) 越南語、印尼語、泰國語、柬埔寨語：每週一至週五上午 9 時至下午 5 時（不含國定例假日及其他休息日）
4. 服務內容：簽證、居留、定居法令、工作、教育文化、稅務、健保、交通、就業服務、醫療衛生、人身安全、子女教養、交通資訊、福利服務、法律資訊、通譯服務、家庭關係及其他生活訊息等有關照顧輔導諮詢。

Đường
dây tư
vấn

Hotline tư vấn dành cho người nước ngoài sinh sống tại Đài Loan

1. Đường dây nóng (Hotline) : 0800-024-111
2. Ngôn ngữ : cung cấp dịch vụ tư vấn miễn phí với 07 loại ngôn ngữ tiếng Trung, tiếng Anh, tiếng Nhật, tiếng Việt, tiếng Indonesia, tiếng Thái, tiếng Campuchia.
3. Giờ dịch vụ như sau :
 - (1) Tiếng Trung, tiếng Anh, tiếng Nhật: 24 giờ, cả năm.
 - (2) Tiếng Việt, tiếng Indonesia, tiếng Thái, tiếng Campuchia: từ thứ hai đến thứ sáu, 09:00 giờ sáng đến 05:00 giờ chiều (không bao gồm các ngày nghỉ lễ tết và những ngày nghỉ khác).
4. Nội dung phục vụ: thị thực (Visa), cư trú, quy định về định cư, công việc, văn hóa giáo dục, thuế, bảo hiểm sức khỏe, giao thông, tìm kiếm việc làm, vệ sinh y tế, ao toàn tính mạng, giáo dục con cái, thông tin giao thông, dịch vụ phúc lợi, thông tin pháp luật, dịch vụ phiên dịch, quan hệ gia đình và những thông tin về cuộc sống khác.

社會資源

臺灣有很多的民間社會福利機構，除了在全臺灣各地區辦理「新住民生活適應輔導班」外，也辦理各種讀書會、成長課程、教育講座、才藝課程、社區服務等多樣化的課程，是許多新住民在臺灣生活的好夥伴和好幫手。



Tài nguyên xã hội

Đài Loan có rất nhiều tập đoàn phúc lợi xã hội dân gian, ngoài việc tổ chức 「Lớp học thích nghi với cuộc sống dành cho Cư dân mới」 tại các quận trên toàn Đài Loan, còn tổ chức các khóa học đa dạng như Hội đọc sách, lớp học trưởng thành, tọa đàm về giáo dục, khóa học về nghề nghiệp, phục vụ khu phố v.v đây là những người bạn tốt và cũng là trợ thủ của nhiều Cư dân mới đang sinh sống tại Đài Loan.





例如以下的民間團體：

- 賽珍珠基金會：(02) 2504-8088
- 善牧基金會：(02) 2381-5402 / (07) 338-0618
- 伊甸社會福利基金會新移民家庭成長中心：(02) 2230-0339
- 中華民國基督教女青年會協會：(02) 2314-0408
- 財團法人法律扶助基金會：全國專線：412-8518 (手機加 02)



► 社會救助

社會救助之目的，在於照顧低收入戶、中低收入戶及救助遭受急難或災受害者，協助其自立，以期確實保障弱勢民衆基本生活水準，並定期檢討社會救助規定，加強與失業給付及福利服務體系間的結合，確保需要的人口得到適切的救助，維持其基本生存水準，以進一步積極協助其脫貧（註 21）。

按社會救助法第 18 條、第 19 條規定，現行之醫療補助除補助低收入戶及中低收入戶參加全民健康保險所需之保險費外，對於經濟弱勢之傷、病患者及患嚴重傷、病，所需醫療費用非其本人或扶養義務人所能負擔者，亦予以補助，以補強全民健康保險醫療給付不足之部分。

Những tổ chức dân gian như sau：

- Quỹ Sai Trân Châu：(02) 2504-8088
- Quỹ Thiện Mục：(02) 2381-5402 / Cao Hùng (07) 338-0618
- Quỹ phúc lợi xã hội Eden Trung tâm trưởng thành gia đình Tân di dân (02) 2230-0339
- Hiệp hội Nữ thanh niên đạo Tinh Lành Trung Hoa Dân Quốc (02) 2314-0408
- Quỹ hỗ trợ pháp luật tổ chức Pháp Nhân：hotline toàn quốc 412-8518 (di động thêm số 02).



► Cứu trợ xã hội

Mục đích của cứu trợ xã hội là hỗ trợ chăm sóc cho gia đình thu nhập thấp, thu nhập trung bình hoặc người đang gặp hoạn nạn khó khăn, hỗ trợ giúp đỡ họ tự lực, cũng như đảm bảo các điều kiện sống cơ bản cho các hộ gia đình có hoàn cảnh khó khăn neo đơn, đồng thời định kỳ kiểm thảo các quy định về cứu trợ xã hội, tăng cường sự kết nối giữa việc trợ cấp thất nghiệp với các hệ thống phúc lợi của các đoàn thể dân gian, đảm bảo việc cá nhân có nhu cầu đều được hỗ trợ thích đáng, duy trì được cuộc sống cơ bản, cũng như hỗ trợ họ thoát nghèo (Ghi chú 21).

Theo quy định điều 18, điều 19 Luật cứu trợ, trợ cấp y tế hiện hành ngoài việc trợ cấp chi phí bảo hiểm khi tham gia bảo hiểm sức khỏe toàn dân cho hộ gia đình có thu nhập thấp và thu nhập trung bình, đối với hộ kinh tế yếu kém có người mắc bệnh nặng hoặc bệnh nghiêm trọng, chi phí y tế vượt quá khả năng chi trả đều được trợ cấp, nhằm hoàn thiện những thiếu sót của việc chi trả chi phí bảo hiểm y tế toàn dân.





遇到任何問題有需要可洽各縣市政府社會局及所屬新住民家庭服務中心。

- 各直轄市、縣（市）政府社會局（處）及所屬新住民家庭服務中心通訊資料（附表三）。

1. 生活扶助

低收入戶生活扶助係針對家庭總收入平均分配全家人口，每人每月在最低生活費以下，且家庭財產未超過中央、直轄市主管機關公告之當年度一定金額者，提供持續性的經濟協助，為社會救助工作重要的一環。

2. 醫療補助

依社會救助法第 20 條「醫療補助之給付項目、方式及標準，由中央、直轄市主管機關定之；至縣（市）政府，則以衛生福利部發布之「縣（市）醫療補助辦法」為辦理醫療補助之依據。

3. 急難救助

急難救助提供遭遇臨時急難的民眾，給予及時救助，得以渡過難關，迅速恢復正常生活的臨時救助措施。

Khi gặp vấn đề vui lòng liên hệ Cục xã hội Chính phủ tại các huyện thành phố và Trung tâm phục vụ gia đình Cư dân mới.

- Thông tin liên lạc các Trung tâm phục vụ gia đình Cư dân mới và Cục xã hội Chính phủ tại các huyện thành phố (phụ lục 03).

1. Hỗ trợ cuộc sống

Hỗ trợ cuộc sống dành cho hộ gia đình có thu nhập thấp, bình quân thu nhập đầu người của cả hộ (gia đình) trong một tháng thấp hơn mức phí sinh hoạt cơ bản, tài sản gia đình không vượt quá định mức được các cơ quan Trung ương ban hành trong năm, sẽ được hỗ trợ kinh tế, đây cũng là một trong những công cụ cứu trợ xã hội quan trọng.

2. Trợ cấp y tế

Theo quy điều 20 Luật Cứu trợ xã hội "Các hạng mục, phương thức và tiêu chuẩn hỗ trợ y tế được quy định bởi cơ quan chủ quản trực thuộc tỉnh; Chính phủ huyện (thành phố) dựa theo Quy định hỗ trợ y tế huyện (thành phố) được ban hành bởi Bộ Phúc lợi vệ sinh" làm căn cứ thực thi.

3. Hỗ trợ khẩn cấp

Hỗ trợ khẩn cấp là biện pháp hỗ trợ tạm thời dành cho người dân khi gặp phải khó khăn tạm thời, một cách kịp lúc, giúp họ vượt qua khó khăn và nhanh chóng quay trở lại cuộc sống bình thường.



4. 特殊境遇家庭扶助

政府為扶助特殊境遇家庭解決生活困難，給予緊急照顧，協助其自立自強及改善生活環境，提供特殊境遇家庭扶助，包括緊急生活扶助、子女生活津貼、子女教育補助、傷病醫療補助、法律訴訟補助及創業貸款補助（同註 10）。

► 新住民培力發展資訊網

為提供中、英、越、印、泰、緬、柬等 7 國語版之新住民培力發展資訊網站，主題包括新住民生活輔導、教育與學習、培力與就業、衛生與福利、多元文化推廣與新住民發展基金等，供各界瀏覽新住民相關福利及權益資訊。

新住民培力發展資訊網 Line 官方帳號，使用 Line ID 搜尋「@ifitw」，即可加入「新住民培力發展資訊網」群組，設為好友獲得相關活動資訊，使新住民透過訂閱即時並快速獲得網站最新訊息（同註 10）。



新住民培力發展資訊網

<https://ifi.immigration.gov.tw/>
 Mạng thông tin phát triển Cư dân mới
<https://ifi.immigration.gov.tw>



Line 官方帳號，使用搜尋

Line ID : @ifitw
 或掃描 QRcode 即可加入
 Cách sử dụng và tìm kiếm Line
 Line ID : @ifitw
 Hoặc quét QRcode để gia nhập

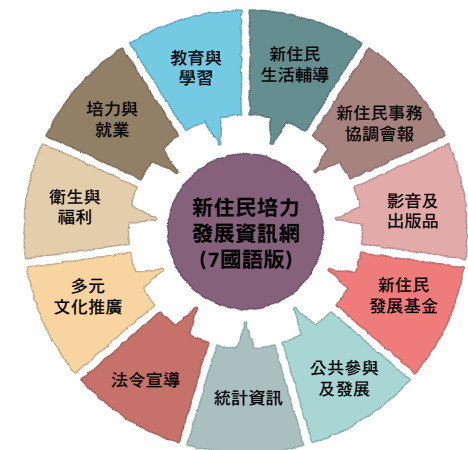
4. Hỗ trợ gia đình có hoàn cảnh đặc biệt

Chính phủ nhằm hỗ trợ giúp đỡ, chăm sóc kịp thời những gia đình có hoàn cảnh khó khăn, giúp đỡ và cải thiện hoàn cảnh cuộc sống, đưa ra chính sách hỗ trợ cho gia đình gặp hoàn cảnh khó khăn, bao gồm hỗ trợ cuộc sống, trợ cấp dành cho con cái, hỗ trợ giáo dục, hỗ trợ y tế trị bệnh, hỗ trợ pháp luật và hỗ trợ vay mượn để lập nghiệp (Ghi chú 10).

► Mạng thông tin phát triển Cư dân mới

Mạng thông tin phát triển Cư dân mới với 07 ngôn ngữ tiếng Trung, tiếng Anh, tiếng Việt, tiếng Indonesia, tiếng Thái Lan, tiếng Myanmar, tiếng Campuchia, với các chủ đề bao gồm chỉ dạy về sinh hoạt cuộc sống thường ngày cho Cư dân mới, giáo dục và học tập, tập huấn và lập nghiệp, phúc lợi y tế, thúc đẩy đa dạng văn hóa và Quỹ phát triển Cư dân mới, cung cấp những thông tin về quyền lợi và những phúc lợi liên quan đến Cư dân mới cho mọi người tham khảo.

Chỉ cần dùng Line ID tìm kiếm "@ifitw" thì có thể gia nhập vào Line "Mạng thông tin phát triển Cư dân mới", sau khi kết bạn sẽ nhận được những thông tin liên quan đến hoạt động vui chơi, kịp thời nắm bắt những thông tin mới nhất (Ghi chú 10).



網站服務內容圖示

Hình ảnh minh họa nội dung phục vụ của trang mạng





An toàn cá nhân

Cư dân mới thường gặp phải sự đe dọa uy hiếp về an toàn tính mạng bao gồm buôn chuyển nhân khẩu, phòng chống xâm hại tình dục và quấy rối tình dục, bạo lực gia đình, khi gặp phải những điều này, không chỉ tinh thần bản thân bị ảnh hưởng mà người nhà, bạn bè và xã hội đều mất đi sự cân bằng. Nên việc học tập nhận thức và phòng chống mới là cách bảo vệ bản thân tốt nhất.

Phòng chống buôn chuyển nhân khẩu

Buôn chuyển nhân khẩu (1) Có ý đồ sai khiến người khác giao dịch về tình dục, lao động không thỏa đáng với thù lao nhận được hoặc lấy cơ quan nội tạng của người đó, dùng bạo lực, uy hiếp, hăm dọa, khống chế, thuốc, thuật thôi miên, thuật lừa gạt, cố ý che giấu những thông tin quan trọng, những ràng buộc nợ nần không thỏa đáng, giữ giấy tờ quan trọng, lợi dụng người khác do họ không biết, không có khả năng hoặc khó khăn trong việc xin hỗ trợ, hoặc những hành vi vi phạm sự đồng ý của người đó để tiến hành việc chiêu mộ, buôn bán, đặt cọc cầm cố, vận chuyển, giao nộp, tàng trữ, cất giấu, môi giới người trong và ngoài nước, hoặc dùng những hành vi trên để tiến hành giao dịch tình dục, lao động không thỏa đáng với thù lao nhận được hoặc lấy cơ quan nội tạng của người đó. (2) Có ý đồ sai khiến người dưới 18 tuổi giao dịch về tình dục, lao động không thỏa đáng với thù lao nhận được hoặc lấy cơ quan nội tạng của người đó, cũng như chiêu mộ, buôn bán, đặt cọc cầm cố, vận chuyển, giao nộp, tàng trữ, cất giấu, môi giới người chưa đủ 18 tuổi, hoặc sử dụng người chưa đủ 18 tuổi giao dịch về tình dục, lao động không thỏa đáng với thù lao nhận được hoặc lấy cơ quan nội tạng của người đó.

Các chiêu thức thường dùng của những tập đoàn buôn chuyển nhân khẩu: hứa hẹn tìm việc, cho cơ hội học tập hoặc kết hôn, làm hộ chiếu miễn phí, làm visa du lịch, hỗ trợ làm thẻ làm việc, đưa đón xuất nhập cảnh v.v.

人身安全

新住民較常遭遇的人身安全威脅有人口販運、性侵害防治及性騷擾、家庭暴力，當遭遇這些情況，不只個人的身心層面受影響，對家人、朋友及社會整體亦產生衝擊。故學會識別及防範，是保護自己的最佳方式之一。

人口販運防制

人口販運（一）指意圖使人從事性交易、勞動與報酬顯不相當之工作或摘取他人器官，而以強暴、脅迫、恐嚇、拘禁、監控、藥劑、催眠術、詐術、故意隱瞞重要資訊、不當債務約束、扣留重要文件、利用他人不能、不知或難以求助之處境，或其他違反本人意願之方法，從事招募、買賣、質押、運送、交付、收受、藏匿、隱避、媒介、容留國內外人口，或以前述方法使之從事性交易、勞動與報酬顯不相當之工作或摘取其器官。（二）指意圖使未滿十八歲之人從事性交易、勞動與報酬顯不相當之工作或摘取其器官，而招募、買賣、質押、運送、交付、收受、藏匿、隱避、媒介、容留未滿十八歲之人，或使未滿十八歲之人從事性交易、勞動與報酬顯不相當之工作或摘取其器官。

人口販運犯罪集團常用的欺騙伎倆包括：承諾提供工作、給予教育或婚姻機會，辦理免費護照、獲得觀光簽證、協助取得工作許可證、接送出入境等。





人口販運的被害人不分年齡、性別，可能是女性，也可能是兒童或成年男子。因此提醒每一個人都必須提高警覺「明智的判斷和及時的求援」。人口販運的加害人並非都是陌生人，也可能是認識的朋友、鄰居或親戚，也可能是組織或個人。因此特別提醒：

1. 在任何文件上簽名之前必須詳細了解其內容。
2. 保管好自己的護照及機票。
3. 隨身攜帶家人電話，並熟悉臺灣的人口販運通報專線：110（內政部警政署）1955（勞動部），或（02）2388-3095（我想爸爸響鈴救我）（內政部移民署）。
4. 確保自己的身體安全不受他人侵害。

Người bị buôn chuyển nhân khẩu không phân biệt tuổi tác, giới tính, có thể là nữ giới, cũng có thể là trẻ em hoặc nam giới trưởng thành. Do đó mỗi người đều cần đề cao cảnh giác "Phán đoán thông minh và kịp thời giúp đỡ". Người buôn chuyển nhân khẩu không nhất thiết là người lạ, cũng có thể là bạn bè quen biết, hàng xóm hoặc bà con thân thiết, cũng có thể là tổ chức hoặc cá nhân. Nên đặc biệt nhắc nhở:

1. Trước khi ký tên vào giấy tờ cần đọc kỹ nội dung.
2. Giữ gìn cẩn thận hộ chiếu và vé máy bay cá nhân.
3. Nhớ số điện thoại của người thân, cũng như số điện thoại thông báo buôn bán người tại Đài Loan : 110 (Sở Cảnh chính Bộ Nội chính) 1955 (Bộ Lao động), hoặc (02)2388-3095 (Sở Di dân Bộ Nội chính).
4. Đảm bảo an toàn cá nhân không để người khác xâm hại.

打擊人口販運 全民一起努力
Phòng chống nạn buôn người
Toàn dân cùng chung tay nỗ lực

人口販運被害人綜合判斷指標
 Chỉ tiêu đánh giá chung nạn nhân của nạn buôn người

- 勞動與實際獲得報酬不相當
 Thủ lao động và thực tế nhận được không tương xứng
- 遭受恐嚇、監控或其他不法手段對待
 Bị đe dọa, không chế hoặc bị đối xử bằng những thủ đoạn bất hợp pháp khác
- 旅行身分證明重要文件被扣留
 Giấy tờ tùy thân có giá trị quan trọng bị cất giữ
- 被迫性交易
 Bị cưỡng ép bán dâm

Đường dây tố giác
 報案專線 內政部警政署 110 內政部移民署 (02)2388-3095
 勞動部勞工諮詢申訴專線 1955

內政部移民署 關心您





若有機會能與疑似人口販運被害人談話，可試著支開他的陪同者，如配偶、家人或雇主，因為這些陪同者可能是人口販子所偽裝的。你可提出以下問題幫助識別是否為人口販運被害人。

1. 你曾試著離開而遭受威脅或傷害嗎？
2. 你的工作或住所條件如何？
3. 你在什麼地方吃飯和睡覺？
4. 吃飯、睡覺和上廁所有無被管控？
5. 你的門窗有被上鎖嗎？
6. 有沒有人威脅你的家人，脅迫你做不願意做的事？

如是，請撥打人口販運通報專線 110 或 1955 或 02-2388-3095（我想爸爸響鈴救我）

性侵害防治及性騷擾防治

▶ 性侵害防治

1. 定義：所謂性侵害乃是對於男女、男男或女女以強暴、脅迫、恐嚇、催眠術或其他違反其意願之方法而為性交者。嚴重的性侵害行為包括性交、口交、體外射精、性器官接觸、性猥褻等等。

Nếu có cơ hội được nói chuyện với người bị nghi ngờ là nạn nhân của việc buôn chuyển nhân khẩu, hãy tìm cách tách ly người đi cùng họ, ví dụ vợ chồng, người nhà hoặc chủ lao động, vì những người đi cùng này có khả năng là tội phạm buôn chuyển nhân khẩu nguy trang. Có thể hỏi những câu hỏi sau để nhận biết họ có phải là nạn nhân hay không.

1. Bạn từng thử bỏ đi và bị uy hiếp hoặc làm hại?
2. Công việc và nơi ở của bạn thế nào?
3. Bạn ăn cơm và ngủ ở đâu?
4. Khi ăn cơm, đi ngủ, đi vệ sinh có người quản chế bạn hay không?
5. Cửa sổ phòng của bạn có bị khóa lại hay không?
6. Có người uy hiếp người nhà của bạn, ép buộc bạn làm những việc mà bạn không muốn hay không?

Nếu có, vui lòng gọi điện đến đường dây phòng chống buôn bán người 110 hoặc 1955 hoặc 02-2388-3095.

Phòng chống xâm hại tình dục và Phòng chống quấy rối tình dục

▶ Phòng chống xâm hại tình dục

1. Định nghĩa: xâm hại tình dục là hành vi cưỡng bức, uy hiếp, đe dọa, thuật thô miên đối với nam nữ, nam nam hoặc nữ nữ, hoặc dùng những hành vi khác mà người đó không bằng lòng để tiến hành giao cấu. Hành vi xâm hại tình dục nghiêm trọng bao gồm giao hợp, quan hệ tình dục bằng miệng, xuất tinh bên ngoài, sự tiếp xúc bằng cơ quan sinh dục, lạm dụng tình dục v.v.





2. 如果不幸遭受到性侵害時應該要：

- (1) 先不急著沖洗或換掉衣服，要保留各種證據，立刻到醫院驗傷採證。
- (2) 向警察報案求援，必要時員警會陪同您至醫院驗傷採證。
- (3) 調查或審問中可由法定代理人、配偶、直系或三等親內的旁系血親、家長或社工人員等陪伴。
- (4) 在調查過程中受害者的身分和相關文件都會保密，請放心。
- (5) 如需接受法律扶助、診療驗傷、緊急診療、心理治療、輔導、安置時，可撥打 113 保護專線或向各縣市政府「家庭暴力及性侵害防治中心」尋求援助。
- (6) 如有急迫危險，立刻撥打 110 向警方報案，請警察協助處理。



► 性騷擾防治

1. 定義：只要一切不受到歡迎的、與性或性別有關，會讓您感到不舒服不自在、覺得被冒犯、被侮辱的言行舉止。在嚴重的情況下，甚至會影響到您就學或就業機會的表現，或影響日常生活之進行，就可能構成性騷擾。

2. Nếu không may bị xâm hại tình dục ta nên :

- (1) Đầu tiên không nên vội vàng tắm rửa hoặc thay quần áo, phải giữ lại chứng cứ, cần đến ngay bệnh viện để xét nghiệm lấy giấy chứng thương.
- (2) Báo án với cảnh sát, nếu cần cảnh sát sẽ đi cùng bạn đến bệnh viện để xét nghiệm lấy giấy chứng thương.
- (3) Trong quá trình điều tra hoặc thẩm vấn người được pháp luật thẩm định làm đại diện, vợ chồng, bố mẹ anh chị em, bà con có huyết thống gần hoặc nhân viên công tác xã hội đều được đi cùng.
- (4) Trong quá trình điều tra thân phận và những thông tin liên quan của người bị hại đều được giữ bí mật.
- (5) Nếu cần hỗ trợ pháp luật, điều trị chứng thương, trị liệu tâm lý, phụ đạo hướng dẫn, ổn định chỗ ở thì gọi số 113 hoặc tìm sự hỗ trợ tại các "Trung tâm phòng chống xâm hại tình dục và bạo lực gia đình" tại các huyện xã địa phương.
- (6) Nếu gặp nguy hiểm, gọi ngay số 110 báo án với cảnh sát, nhờ cảnh sát hỗ trợ xử lý.

► Phòng chống quấy rối tình dục

1. Định nghĩa: những hành vi lời nói việc làm khiến bản thân không thích, có liên quan đến giới tính, khiến bản thân thấy khó chịu, thấy bị mạo phạm, bị xỉ nhục. Trong trường hợp nghiêm trọng, thậm chí ảnh hưởng đến cơ hội học tập, tìm việc hoặc ảnh hưởng đến cuộc sống thường ngày, đều có thể cấu thành quấy rối tình dục. Quấy rối tình dục là một tổn thương về an toàn tính mạng, bất cứ ai cũng có thể bị quấy rối tình dục, hành vi quấy rối tình dục nghiêm trọng có thể trở thành xâm phạm tình dục hoặc lạm dụng tình dục.





性騷擾是一種對人身安全的傷害，任何人都有可能被性騷擾，嚴重的性騷擾行為可能演變成性侵害或強制猥褻臺灣訂有「性騷擾防治法」之規範以協助民衆依法求助。

2. 遇到性騷擾因應對策：一定要勇於制止、勇敢說不，當您遭受性騷擾，您可以運用以下的資源或原則處理。處理過程中有任何問題，都可以直撥「113」24小時保護專線，提供您專業的協助（註 22）。

家庭暴力防治及兒少老人疏忽遺棄

► 家庭暴力防治

家庭暴力指的是「家庭成員間實施身體、精神或經濟上之騷擾、控制、脅迫或其他不法侵害之行為」。其中家庭暴力案件類型可分為「親密關係暴力」、「兒少保護」、「直系血(姻)親卑親屬虐待尊親屬」及「其他家庭成員間暴力案件」，常見之暴力類型可分為：肢體暴力、精神虐待、性虐待、經濟之不法侵害。



家庭暴力防治相關的「紫絲帶電影節」
Liên hoan phim Ruy băng tím

Quấy rối tình dục là một tổn thương về an toàn tính mạng, bất cứ ai cũng có thể bị quấy rối tình dục, hành vi quấy rối tình dục nghiêm trọng có thể trở thành xâm phạm tình dục hoặc lạm dụng tình dục, Đài Loan có quy định về 「Luật phòng chống quấy rối tình dục」 nhằm hỗ trợ người dân khi cần giúp đỡ.

2. Khi bị quấy rối tình dục ta nên: dừng cảm ngăn chặn, dừng cảm nói không, khi bản thân bị quấy rối tình dục có thể sử dụng những nguyên tắc xử lý và sự hỗ trợ như dưới. Trong quá trình xử lý nếu có vấn đề gì, đều có thể gọi đến số "113" chúng tôi sẽ giúp đỡ bạn (ghi chú 22).

Phòng chống bạo lực gia đình và người già trẻ em (bị bỏ rơi) cơ nhỡ

► Phòng chống bạo lực gia đình

Bạo lực gia đình nghĩa là "hành vi uy hiếp, khống chế, quấy rối về thể xác, tinh thần hoặc kinh tế của những thành viên trong gia đình hoặc những hành vi xâm phạm trái quy định khác". Có thể chia bạo lực gia đình thành các nhóm như "Bạo lực quan hệ thân mật", "Bảo hộ trẻ em thanh thiếu niên" và "Bạo lực giữa các thành viên khác trong gia đình", các loại bạo lực thường thấy như bạo lực về thể xác, ngược đãi tinh thần, ngược đãi tình dục, xâm hại bất hợp pháp về kinh tế.





若家庭暴力已經持續存在一段時間，建議您立即尋求協助，因為家庭暴力經常重複發生，且施暴頻率與暴力行為嚴重程度也會隨著時間加劇。及早尋求幫助，將有機會制止暴力傷害。另當家庭暴力正在發生時，建議您：



家庭暴力防治法
Luật phòng chống bạo
lực gia đình

1. 保持鎮定，不要激怒對方，以保護自身安全為主。
2. 保護自己，尤其是頭、臉、頸、胸、腹部等重要部位。
3. 大聲呼救，請家人或朋友幫忙。
4. 儘快避開、逃離現場，到朋友、親人或協助單位求救。
5. 如有急迫危險，要立刻撥打 110 向警方報案，請警察協助處理。
6. 立刻請醫生驗傷，並設法拍照存證。
7. 如果需要接受法律扶助、診療驗傷、緊急診療、心理治療、輔導、安置時，可以撥打 113 保護專線或向各縣市政府「家庭暴力及性侵害防治中心」尋求援助（同註 22）。

► 兒少及老人疏忽遺棄

兒少及老人的基本需求，如飲食、穿著、居住環境、教育、醫療照顧等，若受到長期忽視，以致危害或損害健康或發展；另有關遺棄則為依法令或契約有扶養義務而不予適當照顧，致有生命、身體、健康或自由之危難，皆屬於對兒少及老人疏忽遺棄（同註 22）。



Nếu bạo lực gia đình đã xảy ra trong một khoảng thời gian, nên tìm kiếm sự hỗ trợ, vì bạo lực gia đình hay tiếp diễn, hành vi và mức độ bạo hành sẽ ngày càng nghiêm trọng. Sớm tìm kiếm sự giúp đỡ sẽ có cơ hội ngăn chặn những tổn thương do bạo lực gây ra. Khi bạo lực gia đình đang xảy ra, ta nên:

1. Giữ bình tĩnh, không nên chọc giận đối phương, nhằm đảm bảo an toàn cho bản thân.
2. Bảo vệ bản thân, đặc biệt những bộ phận quan trọng như đầu, mặt, cổ, ngực, bụng.
3. Kêu cầu cứu lớn tiếng, nhờ sự giúp đỡ của người nhà hoặc bạn bè.
4. Nhanh chóng rời khỏi hiện trường, đến nhà bạn bè, người thân hoặc tìm sự hỗ trợ của các đơn vị.
5. Nếu gặp nguy hiểm, gọi ngay số 110 báo án với cảnh sát, nhờ cảnh sát hỗ trợ xử lý.
6. Lập tức nhờ bác sĩ làm xét nghiệm chấn thương, đồng thời chụp hình làm chứng.
7. Nếu cần hỗ trợ pháp luật, điều trị chứng thương, trị liệu tâm lý, phụ đạo hướng dẫn, ổn định chỗ ở thì gọi số 113 hoặc tìm sự hỗ trợ tại các "Trung tâm phòng chống xâm hại tình dục và bạo lực gia đình" tại các huyện xã địa phương (Ghi chú 22).

► Người già trẻ em (bị bỏ rơi) cơ nhỡ

Các nhu cầu cơ bản của người già và trẻ em như ăn uống, áo quần, cư trú, giáo dục, chăm sóc y tế v.v nếu bị bỏ quên trong một thời gian dài gây ảnh hưởng đến sự phát triển hoặc nguy hại về sức khỏe; theo như quy định hoặc quy ước người có nghĩa vụ chăm sóc nuôi dưỡng nhưng lại không chăm sóc nuôi dưỡng, gây nguy hiểm đến tính mạng, sức khỏe, thân xác hoặc tự do đều là bỏ rơi người già và trẻ nhỏ (Ghi chú 22).





當您遇到上述家庭暴力防治及兒少老人疏忽遺棄情事時，以下為求助資源：

♥ 各直轄市、縣(市)政府家庭暴力及性侵害防治中心

如果您對通報事宜、家庭暴力案件處理有任何疑問，也可以與各縣市政府的家庭暴力防治中心聯繫。

- 各直轄市、縣(市)政府家庭暴力及性侵害防治中心通訊資料(附表七)

♥ 各縣市政府駐地方法院家庭暴力事件服務處

若您想聲請保護令，但不知道如何撰寫保護令聲請書狀或有陪同出庭之需要，可就近尋求地方法院家庭暴力事件服務處協助。

♥ 113 保護專線

任何時間，若您發現有兒童、少年、老人、身心障礙者遭受不當對待，或您本身有遭受家庭暴力、性侵害、性騷擾等情事，不分縣市、24 小時全天候可以手機、市話、簡訊(聽語障人士)直撥「113」，將有專業值機社工人員與您線上對談，提供您相關諮詢、通報、轉介等專業服務，113 保護專線將遵循保密原則，不會任意向第三人透漏您的個人資料，請安心撥打。

♥ 113 線上諮詢

如果您是聽語障或不便言談的朋友，也可以手機傳簡訊至 113，或利用 113 線上諮詢與保護專線的專業人員聯繫。

♥ 關懷 e 起來

民眾可以在線上通報及諮詢有關家庭暴力、性侵害及兒少保護事項，如果發現身旁兒少疑似遭受疏忽、虐待等不當對待情形，請立即上網(關懷 e 起來網址：<http://ecare.mohw.gov.tw>)諮詢通報。



Khi gặp phải người già trẻ nhỏ bị bỏ rơi hoặc bạo lực gia đình, bên dưới là thông tin hỗ trợ:

♥ Trung tâm phòng chống xâm hại tình dục và bạo lực gia đình thuộc các huyện, thành phố Trung ương.

Nếu có những vấn đề liên quan về việc xử lý bạo lực gia đình, vui lòng liên hệ Trung tâm phòng chống bạo lực gia đình địa phương.

- Thông tin liên lạc Trung tâm phòng chống xâm hại tình dục và bạo lực gia đình Chính phủ huyện, thành phố (Phụ lục 7).

♥ Phòng phục vụ các chuyên án về bạo lực gia đình của Tòa án địa phương

Nếu bản thân muốn xin lệnh bảo hộ, nhưng không biết viết đơn như thế nào hoặc muốn có người đi cùng khi ra tòa, đến Phòng phục vụ các chuyên án về bạo lực gia đình của Tòa án địa phương gần nhà để được hỗ trợ.

♥ Đường dây bảo vệ 113

Khi phát hiện trẻ em, thanh thiếu niên, người già, người khiếm khuyết tật bị ngược đãi, hoặc bản thân đang bị bạo lực gia đình, xâm hại tình dục, bị quấy rối tình dục, có thể sử dụng di động, điện thoại bàn, tin nhắn (người khiếm khuyết về nghe nói) trực tiếp gọi số 113, 24 giờ trong ngày trên cả nước đều có nhân viên công tác xã hội phục vụ, tư vấn những thông tin liên quan, đường dây nóng 113 đảm bảo các nguyên tắc an toàn thông tin cá nhân, không để lộ thông tin cá nhân của bạn cho người thứ ba.

♥ Tư vấn trực tuyến 113

Nếu bạn là người khiếm khuyết về nghe nói hoặc không tiện nói chuyện, có thể gửi tin nhắn đến số 113, hoặc sử dụng dịch vụ tư vấn trực tuyến 113 để liên lạc với nhân viên tư vấn.

♥ Cùng quan tâm lẫn nhau

Người dân có thể sử dụng mạng trực tuyến (<http://ecare.mohw.gov.tw>) để thông báo hoặc tư vấn khi phát hiện bạo lực gia đình, xâm phạm tình dục, trẻ em vị thành niên hoặc người già bị ngược đãi.





相關法規

臺灣政府為保障人民居住生活基本權益，制定相關法規提供人民依循，本篇特將與新住民生活相關的法規羅列出來，希望對新住民生活有所助益。

- 新住民法律諮詢服務窗口通訊資料（附表八）



Các quy định liên quan về luật

Nhằm đảm bảo quyền lợi cuộc sống và cư trú cơ bản cho người dân, Chính phủ Đài Loan đã đưa ra những quy định liên quan để mọi người cùng tuân theo, phần này sẽ liệt kê ra những quy định liên quan đến cuộc sống của Cư dân mới, hy vọng sẽ giúp ích cho cuộc sống của Cư dân mới.

- Thông tin các cơ quan phục vụ tư vấn pháp luật Cư dân mới (Biểu phụ lục 8)

國籍法

中華民國國籍之取得、喪失、回復與撤銷，依本法之規定。外國人申請歸化，應於許可歸化之日起，或依原屬國法令須滿一定年齡始得喪失原有國籍者自滿一定年齡之日起，一年內提出喪失原有國籍證明。屆期未提出者，除經外交部查證因原屬國法律或行政程序限制屬實，致使不能於期限內提出喪失國籍證明者，得申請展延時限外，應撤銷其歸化許可。



國籍法
Quy định quốc tịch

戶籍法

戶籍登記，以戶為單位。在一家，或同一處所同一主管人之下共同生活，或經營共同事業者為一戶，以家長或主管人為戶長；單獨生活者，得為一戶並為戶長。一人同時不得有二戶籍。戶籍登記，由直轄市、縣（市）主管機關於其轄區內分設戶政事務所辦理。



戶籍法
Luật hộ tịch

Quy định quốc tịch

Xin nhập quốc tịch, thôi quốc tịch, xin trở lại quốc tịch hoặc tước quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc đều phải tuân theo quy định tại đây. Người nước ngoài muốn nhập quốc tịch, kể từ ngày được nhập quốc tịch, hoặc theo quy định của nước sở tại tính đến ngày người đó đủ tuổi quy định mới được thôi quốc tịch, trong vòng 01 năm đưa ra giấy chứng nhận đã thôi quốc tịch. Đến hạn nhưng không trình được giấy thôi quốc tịch, ngoài việc thông qua Bộ ngoại giao điều tra xác minh làm rõ nguyên nhân do quy định pháp luật của nước sở tại hoặc các hạn chế của quá trình hành chính, khiến cho việc cung cấp đơn thôi quốc tịch bị chậm trễ, cũng sẽ tước bỏ giấy cho phép xin nhập quốc tịch của người đó.

Luật hộ tịch

Đăng ký hộ tịch, đơn vị là hộ. Trong một nhà, hoặc cùng một nơi cùng một chủ quản cùng sinh sống, hoặc cùng kinh doanh một ngành nghề đều là một hộ, người đứng đầu trong nhà hoặc chủ quản sẽ là chủ hộ; người sống một mình, cũng là một hộ và sẽ là chủ hộ. Một người cùng lúc không được có 02 hộ tịch. Chủ quản cơ quan phải đến Văn phòng hộ tịch hộ khẩu địa phương để đăng ký.





入出國及移民法

為統籌入出國管理，確保國家安全、保障人權；規範移民事務，落實移民輔導，特制定本法。入出國者，應經內政部移民署（以下簡稱移民署）查驗；未經查驗者，不得入出國。

移民署於查驗時，得以電腦或其他科技設備，蒐集及利用入出國者之入出國紀錄。前二項查驗時，受查驗者應備文件、查驗程序、資料蒐集與利用應遵行事項之辦法，由主管機關定之。

入出國及
移民法Luật xuất nhập
cảnh và Di dân

勞動基準法

勞動基準法係依據我國憲法第 153 條，「國家為改良勞工及農民之生活，增進其生產技能，應制定保護勞工及農民之法律，實施保護勞工及農民之政策。」的規定而制訂。勞動基準法係規定勞動條件最低標準，為保障勞工權益，加強勞雇關係，促進經濟發展，適用勞動基準法之勞工權益將獲得最基本之保障，凡適用該法之行業或工作者，雇主與勞工所訂勞動條件，不得低於該法所定之最低標準。

勞動基準法
Bộ luật tiêu
chuẩn lao động

Luật xuất nhập cảnh và Di dân

Để quản lý việc xuất nhập cảnh, đảm bảo an toàn quốc gia, bảo vệ nhân quyền; các quy định về hành chính Di dân, phụ đạo hướng dẫn cho Di dân, do đó đưa ra quy định này. Người xuất nhập cảnh, phải được Xuất nhập cảnh Bộ Nội chính và Sở Di dân (gọi tắt Xuất nhập cảnh và Sở Di dân) kiểm tra; người chưa được kiểm tra, không được xuất nhập cảnh.

Khi Xuất nhập cảnh và Sở Di dân kiểm tra, sẽ dùng đến máy tính hoặc những thiết bị khoa học kỹ thuật, để thu thập và ghi nhận việc xuất nhập cảnh của người xuất nhập cảnh. Người được kiểm tra cần chuẩn bị đầy đủ giấy tờ, trình tự kiểm tra và việc thu thập thông tin sẽ được tuân theo những quy định liên quan, do chủ quản cơ quan quyết định.

Bộ luật tiêu chuẩn lao động

Căn cứ điều 153 Hiến pháp nước ta, Bộ luật tiêu chuẩn lao động "Nhằm cải thiện cuộc sống cho công nhân và nông dân, tăng cường các kỹ năng sản xuất cho công nhân và nông dân, đưa ra quy định bảo hộ lao động cho công nhân và nông dân, thi hành chính sách bảo hộ lao động cho công nhân và nông dân." Bộ luật tiêu chuẩn lao động quy định các điều kiện lao động cơ bản thấp nhất, nhằm đảm bảo quyền lợi người lao động, tăng cường mối quan hệ giữa chủ sử dụng lao động và lao động, thúc đẩy phát triển kinh tế, nếu được sử dụng thích hợp thì những quyền lợi cơ bản của người lao động sẽ được đảm bảo, những điều kiện lao động mà doanh nghiệp hoặc cá nhân lao động, chủ sử dụng lao động và công nhân đưa ra đều không được thấp hơn tiêu chuẩn thấp nhất của Luật lao động.





就業服務法

為促進國民就業，以增進社會及經濟發展，特制定本法；本法未規定者，適用其他法律之規定。國民具有工作能力者，接受就業服務一律平等。為保障國民就業機會平等，雇主對求職人或所僱用員工，不得以種族、階級、語言、思想、宗教、黨派、籍貫、出生地、性別、性傾向、年齡、婚姻、容貌、五官、身心障礙、星座、血型或以往工會會員身分為由，予以歧視；其他法律有明文規定者，從其規定。



就業服務法
Luật Dịch vụ
việc làm

結論

臺灣目前新住民人數逐年增加，新住民已經是臺灣不可或缺的重要成員，而為了幫助新住民更快融入臺灣生活，移民署將入國前相關事宜濃縮製作為輔導手冊，以落實之。從臺灣地理環境介紹起，到入國後相關身分權益之認識與學習，本手冊內容更提供了家庭與婚姻之維繫方式、臺灣新生活的適應及課題等等，佐以豐富、詳細的政府資訊，讓新住民得以確實走向「深耕臺灣新故鄉、展現新住民心力量」之目標。



Bộ luật Dịch vụ việc làm

Nhằm thúc đẩy công ăn việc làm cho người dân, cũng như xúc tiến phát triển kinh tế và xã hội, đặc biệt đưa ra quy định này. Người dân có năng lực làm việc, nhận được phục vụ tìm kiếm việc làm bình đẳng. Nhằm đảm bảo sự bình đẳng cơ hội công việc cho người dân, chủ sử dụng lao động không được lấy chủng tộc, tầng lớp, ngôn ngữ, tư tưởng, tôn giáo, Đảng phái, quê quán, nơi sinh, giới tính, khuynh hướng tình dục, tuổi tác, hôn nhân, diện mạo, mặt mũi, khuyết tật, chòm sao, nhóm máu hoặc lý do trước đây là nhân viên của công đoàn, để kỳ thị nhân viên hoặc người đến tìm việc; dựa theo quy định có văn bản của những luật khác để thi hành.

Kết luận

Dân số Cư dân mới tại Đài Loan ngày một tăng, Cư dân mới đã trở thành một thành viên không thể thiếu của Đài Loan, nhằm giúp đỡ Cư dân mới nhanh chóng hòa nhập vào cuộc sống tại Đài Loan, nay biên tập sổ tay phụ đạo về những kiến thức liên quan trước khi đến Đài Loan, hy vọng sẽ giúp Cư dân mới nhanh chóng thích ứng với cuộc sống nơi đây. Bắt đầu từ việc giới thiệu Đài Loan, đến việc học tập và những quyền lợi liên quan của bản thân sau khi đến Đài Loan, cũng như việc phải đối mặt với cuộc sống mới sau khi đến Đài Loan, làm thế nào để duy trì sự hòa hợp và hạnh phúc trong cuộc sống, hy vọng sẽ phần nào giúp đỡ các bạn Cư dân mới nhanh chóng thích nghi với cuộc sống tại đây. Đài Loan sẽ là quê hương thứ hai, để Cư dân mới thể hiện năng lực của mình.





參考資料

- 註 1：內政部戶政司戶口統計資料分析，<https://www.ris.gov.tw/app/portal/346>
- 註 2：內政部移民署統計資料，
<https://www.immigration.gov.tw/5385/7344/7350/8887/>
- 註 3：總統府，<https://www.president.gov.tw/>
- 註 4：行政院國情簡介，<https://www.ey.gov.tw/state/>
- 註 5：交通部觀光局，<https://www.taiwan.net.tw/>
- 註 6：交通部中央氣象局，<https://www.cwb.gov.tw/>
- 註 7：行政院國情簡介 / 社會 / 宗教，
<https://www.ey.gov.tw/state/E70DAA47FB50A9B4>
- 註 8：全國宗教資訊網，
<https://religion.moi.gov.tw/Knowledge/Content?ci=2&cid=85>
- 註 9：全國家庭教育諮詢專線，
<https://moe.familyedu.moe.gov.tw/Pages/Detail.aspx?nodeid=903&pid=2222>
- 註 10：新住民培力發展資訊網，
https://ifi.immigration.gov.tw/mp.asp?mp=ifi_zh
- 註 11：內政部移民署全球資訊網，<https://www.immigration.gov.tw>
- 註 12：金融監督管理委員會銀行局，<https://www.banking.gov.tw>
- 註 13：財政部稅務入口網，<https://www.etax.nat.gov.tw/etwmain/>
- 註 14：交通部觀光局網站，<https://www.taiwan.net.tw/m1.aspx?sNo=0000115>
- 註 15：勞動部勞工保險局，<https://www.bli.gov.tw/>
- 註 16：衛生福利部社會保險司，<https://dep.mohw.gov.tw/dosi/mp-102.html>
- 註 17：勞動部勞動基準法，<https://www.mol.gov.tw/topic/3066/5837/19493/>
- 註 18：勞動部 / 業務專區 / 職場平權，<https://www.mol.gov.tw/topic/6026/>
- 註 19：勞動部職業安全衛生署，<https://www.osha.gov.tw/>
- 註 20：勞動部勞動及職業安全衛生研究所，<https://www.ilosh.gov.tw/>
- 註 21：衛生福利部社會救助及社工司，
<https://dep.mohw.gov.tw/DOSAASW/mp-103.html>
- 註 22：衛生福利部保護服務司，<https://dep.mohw.gov.tw/DOPS/mp-105.html>

Tư liệu tham khảo

- Ghi chú 1 Phân tích tài liệu thống kê hộ khẩu của hộ chính tì thuộc Bộ Nội Vụ , <https://www.ris.gov.tw/app/portal/346>
- Ghi chú 2 Tài liệu thống kê của Cục quản lý xuất nhập cảnh thuộc Bộ Nội Vụ , <https://www.immigration.gov.tw/5385/7344/7350/8887/>
- Ghi chú 3 Dinh tổng thống , <https://www.president.gov.tw/>
- Ghi chú 4 Tóm tắt tình hình đất nước Viện hành chính , <https://www.ey.gov.tw/state/>
- Ghi chú 5 Cục du lịch Bộ giao thông , <https://www.taiwan.net.tw/>
- Ghi chú 6 Cục khí tượng trung ương Bộ giao thông , <https://www.cwb.gov.tw/>
- Ghi chú 7 Tóm tắt tình hình đất nước / xã hội/ tôn giáo Viện hành chính , <https://www.ey.gov.tw/state/E70DAA47FB50A9B4>
- Ghi chú 8 Mạng thông tin tôn giáo toàn quốc , <https://religion.moi.gov.tw/Knowledge/Content?ci=2&cid=85>
- Ghi chú 9 Đường dây tư vấn giáo dục gia đình toàn quốc , <https://moe.familyedu.moe.gov.tw/Pages/Detail.aspx?nodeid=903&pid=2222>
- Ghi chú 10 Mạng thông tin phát triển đào tạo cư dân mới , https://ifi.immigration.gov.tw/mp.asp?mp=ifi_zh
- Ghi chú 11 Mạng thông tin toàn cầu sở di dân thuộc Bộ Nội Vụ , <https://www.immigration.gov.tw>
- Ghi chú 12 Ủy ban giám sát quản lý tài chính ngân hàng , <https://www.banking.gov.tw>
- Ghi chú 13 cổng thông tin thuế Bộ Tài Chính , <https://www.etax.nat.gov.tw/etwmain/>
- Ghi chú 14 Trang web cục du lịch Bộ truyền thông , <https://www.taiwan.net.tw/m1.aspx?sNo=0000115>
- Ghi chú 15 Cục bảo hiểm lao động thuộc Bộ Lao Động , <https://www.bli.gov.tw/>
- Ghi chú 16 Cục bảo hiểm xã hội Bộ Y tế phúc lợi , <https://dep.mohw.gov.tw/dosi/mp-102.htm>
- Ghi chú 17 Luật lao động tiêu chuẩn cơ bản thuộc Bộ Lao Động , <https://www.mol.gov.tw/topic/3066/5837/19493/>
- Ghi chú 18 Bình đẳng giới tại nơi làm việc thuộc Bộ Lao Động , <https://www.mol.gov.tw/topic/6026/>
- Ghi chú 19 IBộ lao động an toàn và sức khoẻ nghề nghiệp , <https://www.osha.gov.tw/>
- Ghi chú 20 Viện nghiên cứu an toàn và sức khoẻ nghề nghiệp thuộc Bộ lao động <https://www.ilosh.gov.tw/>
- Ghi chú 21 Sở hỗ trợ xã hội và công tác xã hội của Bộ Y tế và phúc lợi , <https://dep.mohw.gov.tw/DOSAASW/mp-103.html>
- Ghi chú 22 Bộ Y tế và dịch vụ bảo vệ phúc lợi , <https://dep.mohw.gov.tw/DOPS/mp-105.html>

